

Số: 504/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình
kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc
huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 14/TTr-VPĐP ngày 14/3/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho 33 xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải, với tổng khối lượng bổ sung: 36.432,8 tấn, trong đó:

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| - Huyện Kiến Xương: | 4.049,9 tấn (08 xã); |
| - Huyện Vũ Thư: | 2.827,6 tấn (06 xã); |
| - Huyện Tiền Hải: | 29.555,3 tấn (19 xã). |

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện, thành phố được tỉnh phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải, và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo kế hoạch được duyệt;



- Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải, Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011, Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013, Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013, và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Công thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Ca



**Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1
CHỖ HUYỆN KIẾN XƯƠNG, HUYỆN VŨ THƯ VÀ HUYỆN TIỀN HẢI**
(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	HUYỆN/ XÃ	KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ (Tấn)	GHI CHÚ
	Tổng cộng (33 xã)	36.432,8	
I	Kiến Xương (08 xã)	4.049,9	
1	Bình Minh	852,0	
2	Đình Phùng	106,7	
3	Quốc Tuấn	1.088,8	
4	Minh Hưng	294,3	
5	Vũ Thắng	278,6	
6	Trà Giang	645,4	
7	Hồng Thái	679,7	
8	Nam Bình	104,4	
II	Vũ Thư (06 xã)	2.827,6	
1	Xuân Hòa	722,3	
2	Minh Quang	972,6	
3	Duy Nhất	519,4	
4	Tam Quang	100,1	
5	Trung An	202,4	
6	Mĩnh Khai	310,8	
III	Tiền Hải (19 xã)	29.555,3	
1	Nam Thịnh	1.839,0	
2	Đông Hoàng	1.227,2	
3	Vũ Lăng	1.278,4	
4	Đông Hải	140,4	
5	Tây An	842,8	
6	Phương Công	3.024,6	
7	Đông Minh	1.057,4	
8	Nam Hải	905,3	
9	Bắc Hải	3.065,7	
10	Đông Phong	2.472,5	
11	Tây Phong	703,4	
12	Nam Phú	797,2	
13	Tây Sơn	294,0	
14	Tây Lương	52,9	
15	Đông Cơ	5.080,7	
16	Tây Tiến	179,9	
17	Nam Hà	2.586,8	
18	Đông Lâm	1.175,1	
19	Nam Thanh	2.832,0	

Phụ lục 2: DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ
TỈNH HỒ TRỌC XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).



STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hồ trợ (tấn)
	Tổng cộng (8 xã)			4049,9
1	Xã Bình Minh			852,0
*	Đường GT nội đồng trục chính	70	Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm	13,6
	Đoạn Hội đồng - nhà văn hóa	70		13,6
*	Đường giao thông trục thôn			123,8
	Bm 3,5m	238	Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm	46,7
	Đường hội đồng đến sông T1	238		46,7
	Bm 3m	459	Bm=3m,BT M200,dày 16cm	77,1
	Thôn Đông Thành: Từ đường HD-lầu Đông	341		57,3
	Thôn Hương Ngải: Từ UBND xã đến ông Tiến	118		19,8
*	Đường nhánh cấp 1			714,7
	Bm 3m	678	Bm=3m,BT M200,dày 14cm	99,7
	Ông Linh - sông Đàng	135		19,9
	Từ bà Nhụ - ông Hợp	163		24,0
	Từ ông Tuệ - bà Nghĩa	183		26,9
	Từ cầu Đồng Đen - ông Chuyên	155		22,8
	Từ ông Dĩnh - ông Thành	42		6,2
	Bm 2,5m	5000	Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm	615,0
	Từ ông Hanh - ông Bản	42		5,2
	Từ bà Xuân - Lầu Đồng Đen	130		16,0
	Từ ông Quang - ông Thục	70		8,6
	Từ lầu Đồng Thành - ông Ủy	218		26,8
	Từ ông úy - ông Hợp	118		14,5
	Từ bà Nghĩa - ông Mạnh	201		24,7
	Từ ông Vôn - Hội trường Thôn	100		12,3
	Từ ông Truyền - đường 457	248		30,5
	Từ ông Bảo - lầu Họ Phạm	110		13,5
	Từ ông Do - ông Lâm	65		8,0
	Từ ông Lâm - ông Khuê	74		9,1
	Từ đường HD - ông Trường	40		4,9
	Từ ông Triển - ông Cường	258		31,7
	Từ ông Chiến - ông Phát	50		6,2
	Từ ông Điển - ông Hựu	63		7,7
	Từ ông Thiện - ông Hải	65		8,0
	Từ ông Quý - ông Tri	30		3,7
	Đường hội đồng- ông Can	204		25,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ông Bảo - bà Phin	210		25,8
	Công trình nhóm I	194		23,9
	Bà Hà- bà Phin	221		27,2
	Ông Kiên - bà Nguyệt	50		6,2
	Đường hội đồng- ông Ninh	187		23,0
	Ông Thành - ông Trịnh	36		4,4
	Đường hội đồng- ông Thế	25		3,1
	Trạm bơm - ông Tùng	286		35,2
	Đường hội đồng - từ đường họ Nguyễn	320		39,4
	Ông Đắc - ông Ánh	70		8,6
	Ông Nhận - bà Văn	265		32,6
	Ông Đường - ông Hệ	250		30,8
	Ông Đoán - ông Dũng	65		8,0
	Ông Xuyên - ông Vi	65		8,0
	Ông Liêm - ông Mạnh	32		3,9
	Đường hội đồng - ông Việt	77		9,5
	Đường hội đồng - ông Thái	116		14,3
	Ông The - bà Vọng - ông Long	133		16,4
	Ông Thành - nhà thờ	312		38,4
2	Xã Đình Phùng			106,7
*	Đường giao thông trục thôn	60		11,8
	<i>Bm 3,5m</i>	60	<i>Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm</i>	<i>11,8</i>
	Đường thôn Nam Huân Bắc	10		2,0
	Đường thôn Nam Huân Trung	50		9,8
*	Đường nhánh cấp I			95,0
	<i>Bm 3m</i>	196	<i>Bm=3m,BT M200,dày 14cm</i>	28,8
	Thôn Nam Huân Trung: đoạn ngõ ông Cường	26		3,8
	Thôn Cao Trung: đoạn ngõ ông Vương	170		25,0
	<i>Bm 2,5m</i>	538	<i>Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm</i>	66,2
	Thôn Nam Huân Trung: đoạn ngõ ông Vinh	21		2,6
	Thôn Cao Bạt Nang: Đoạn ngõ ô Tiệm+ô Khánh	94		11,6
	Thôn Cao Trung đoạn ngõ ông Tường + ông Khải, ngõ bà Thân	260		32,0
	Thôn Nam Huân Nam: ngõ bà Hiệp + ngõ ông Cường, Ông Điện	163		20,0
3	Xã Quốc Tuấn			1088,8
*	Đường giao thông trục thôn			449,8
	<i>Bm 3,5m</i>	2295	<i>Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm</i>	449,8
	Cống đồng - Trạm Bơm	1550		303,8
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Thềm - Ngõ Lựu	345		67,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Thụy Lũng Đông: cống bà Tích - trại Du	400		78,4
*	Đường nhánh cấp I			639,0
	Bm 2,5m	5195	Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm	639,0
	Ngõ ông Hạo - Ngọc Cải	50		6,2
	Ngõ Tuyền - Thẩm	190		23,4
	Ngõ Thúy - Bài	65		8,0
	Ngõ Thiêng _ Thù	175		21,5
	Cầu Bằng - Cầu Đền	260		32,0
	Cầu Long - Cửa Dũ	120		14,8
	Ngõ Thuật - ngõ Nhân	455		56,0
	Ngõ Tú - Ngõ Xuyên	315		38,7
	Quán Khanh - ngõ Viêng	290		35,7
	Ngõ Việp - ngõ Lịch	460		56,6
	Ngõ Ngoát - ngõ Nhữ	400		49,2
	Ngõ Uyên - ngõ Nhuệ	499		61,4
	Tây Biên - ngõ Nam	200		24,6
	Cầu Khuyến - ngõ Kiểng	177		21,8
	Ngõ Giáp - ngõ Chuồng	254		31,2
	Miếu Đông - miếu Minh	300		36,9
	Đường Nhựa - ngõ Hương	30		3,7
	Ngõ Dũ - ngõ Mậu	150		18,5
	Đường Nhựa - ngõ Phượng	80		9,8
	Thôn Thụy Lũng Đông: đường 219 - ngõ Tý	220		27,1
	Thôn Thụy Lũng Nam: chợ - ngõ Thóa	200		24,6
	Cầu Phương - ngõ Sang	110		13,5
	Ngõ Hiến - ngõ Luyện	55		6,8
	Ao Uy - ngõ Hoa	140		17,2
4	Xã Minh Hưng			294,3
*	Đường giao thông trục thôn		Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm	55,9
	Thôn Nguyên Kinh I: Đoạn sau UB-cầu Ông	285		55,9
*	Đường nhánh cấp I			238,4
	Bm 2,5m	490	Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm	60,3
	Ông Trung - ông Ruynh	190		23,4
	Ông Quỳnh - Nghĩa Trang	300		36,9
	Bm 3m	1212	Bm=3m,BT M200,dày 14cm	178,2
	Thôn Nguyệt Kinh II: đoạn đường trục thôn - ngõ ông Thao	200		29,4
	Thôn Nội Thôn: Từ cổng chùa - ông Cảnh	465		68,4
	Cổng ông Cư - ông Khải	182		26,8
	Bến ông Quang - cống bà Rỹ	195		28,7
	Cửa ông Thủy - ông Toàn	170		25,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
5	Xã Vũ Thắng			278,6
*	Đường giao thông trục thôn	883		173,1
	<i>Bm 3,5m</i>		<i>Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm</i>	
	Cống ông Miêng - nhà trẻ	500		98,0
	Nhà trẻ thôn 2 - cầu ông Khuông	270		52,9
	Đường xã - nhà trẻ	113		22,1
*	Đường nhánh cấp I	858		105,5
	<i>Bm 2,5m</i>		<i>Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm</i>	
	Bờ ao ông Trắc - ông Minh - Bà Tấn	100		12,3
	Quán bà Ngọc - ông Tường	40		4,9
	Bờ ao ông Sửu - ông Hoa	124		15,3
	Cầu ông Miêng - ông Mạnh	320		39,4
	Ông Hộ - ông Phương	150		18,5
	Ông Sửu - ông Hùng	44		5,4
	Bà Ngân - ông Việt	80		9,8
6	Xã Trà Giang			645,4
*	Đường giao thông trục thôn	848		157,0
	<i>Bm 3,5m</i>		<i>Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm</i>	
	Cầu ông Ca - Đường Quang	518		101,5
	<i>Bm 3m</i>		<i>Bm=3m,BT M200,dày 16cm</i>	
	Đường 457 - ngõ ông Định	330		55,4
*	Đường nhánh cấp I	3432		488,4
	<i>Bm 3m</i>	2762	<i>Bm=3m,BT M200,dày 14cm</i>	406,0
	Đoạn rong ông Nạp	129		19,0
	Đoạn rong ông Phương	137		20,1
	Đoạn rong ông Khanh	400		58,8
	Đoạn rong ông Rượng	192		28,2
	Đoạn rong ông Mùi	55		8,1
	Đoạn rong ông Hưng	250		36,8
	Đoạn rong ông Mỹ	128		18,8
	Đoạn rong ông Hiền	120		17,6
	Đoạn rong ông Thực	296		43,5
	Đoạn ông Sinh - ông Miên	260		38,2
	Đoạn ông Bình - Luyện	130		19,1
	Đoạn rong ông Hào	90		13,2
	Đoạn ông Bảy - ông Bằng	110		16,2
	Đoạn ông Kiên	35		5,1
	Đoạn rong ông Tiến	190		27,9
	Đoạn rong ông Dũng	55		8,1
	Đoạn rong ông Bình	40		5,9
	Đoạn rong ông Đậu	50		7,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đoạn rong ông Sáu	95		14,0
	Bm 2,5m	670	Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm	82,4
	Đoạn rong ông Phú	141		17,3
	Đoạn rong ông Thép	74		9,1
	Đoạn rong ông Cư	155		19,1
	Đoạn rong ông Chắp	155		19,1
	Đoạn rong ông Thành	145		17,8
7	Xã Hồng Thái			679,7
*	Đường giao thông nội đồng	459	Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm	89,0
	Cờ Đồng - Gia Mỹ	125		24,3
	Đường 457 - Đồng Cửa	173		33,6
	Cầu Đắc - Hạ Lan	161		31,2
*	Đường giao thông trục thôn			132,3
	Bm 3,5m	170	Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm	33,3
	Ông Tiến - Trà Giang	65		12,7
	Ông Chính - Hữu Bộc	105		20,6
	Mở rộng			99,0
	Chùa Gia Mỹ - ông Mạnh - ông Tuấn (mở rộng 990x2m=1980m2)	1980		99,0
*	Đường nhánh cấp I	3726		458,3
	Bm 2,5m		Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm	
	Bà Mơ - ông Bốn	80		9,8
	Ông Luân - ông Tuất	80		9,8
	Ông Kiêng - ông Sâm	120		14,8
	Ông Huỳnh - ông Hưng	120		14,8
	Ông Khiếu - ông Bằng	25		3,1
	Ông Xướng - ông Giáp	115		14,1
	Ông Giáp - bà Len	85		10,5
	Ông Linh - ông Báo	75		9,2
	Ông Thấu - ông Tư	90		11,1
	Ông Vương - ông Bi	50		6,2
	Ông Thuấn - ông Thấn	73		9,0
	Ông Dấu - ông Triệp	113		13,9
	Bà Dung - ông Ro	126		15,5
	Ông Điền - bà Hường	105		12,9
	Ông Lợi - ông Bảo	100		12,3
	Ông Phìn - ông Giao	135		16,6
	Ông Thám - ông Nghiệp	150		18,5
	Ông Đề - ông út	200		24,6
	Ông Bảng - ông Bằng	75		9,2
	Ông Ngạc - ông Cửu	117		14,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ông Thoản - ông Sơn	77		9,5
	Ông Phương - ông Truyền	79		9,7
	Ông Vĩnh - ông Lộc	80		9,8
	Ông Thuyết - ông Thọ	115		14,1
	Ông Lân - ông Ngải	65		8,0
	Ông Hóa - ông Giang	32		3,9
	Ông Huệ - ông Phan	34		4,2
	Ông Chiêm - ông Kiên	28		3,4
	Ông Phùng - ông Dân	22		2,7
	Ông Đạt - ông Giao	50		6,2
	Ông Gia - bà Thẩm	50		6,2
	Ông Thường - nhà thờ họ Tạ	27		3,3
	Ông Bưu - ông Bốn	25		3,1
	Quán ông Trí - ông Ngoan	22		2,7
	Ông Trích - ông Thiệu	50		6,2
	Ông Sinh - ông Phương	50		6,2
	Ông Tiệp - ông Bích	27		3,3
	Ông Kim - ông Châu	93		11,4
	Bà Dung - ông Hùng	64		7,9
	Bà Miên - ông Chung	33		4,1
	Ông Thành - ông Hòe	60		7,4
	Ông Hiến - ông Nguyên	40		4,9
	Ông Vương - ông Nguyễn	84		10,3
	Đường trục thôn - ông Khâm	20		2,5
	Ông Tín - ông Tín	46		5,7
	Ông Hòa - ông Thành	14		1,7
	Ông Chiệc - ông tùng	147		18,1
	Ông Thám - ông Sơn	71		8,7
	Ông Mạc - ông Khương	35		4,3
	Ông Phiên - ông Phan	40		4,9
	Ông Nho - ông Thành	30		3,7
	Ông Thực - ông Chính	21		2,6
	Ông Mạnh - bà Gái	31		3,8
	Ông Tam - ông Sỹ	30		3,7
8	Xã Nam Bình			104,4
*	Đường GT trục thôn	343		67,2
	Bm 3,5m	343	Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm	67,2
	Cửa Đền - trạm bơm	343		67,2
*	Đường GT nhánh 1 trục thôn	302		37,2
	Bm 2,5m	302	Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm	37,2
	Ông Tuệ - ông Thẩm	302		37,2

Phụ lục 3: DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ
TỈNH HỒ TRỌNG XI MĂNG, HUYỆN VŨ THƯ
(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hồ trợ(tấn)
	Tổng cộng (06 xã)			2.827,6
1	Xã Xuân Hòa			722,3
*	Đường trục thôn	1.045		258,9
	<i>Bm 3,5 m</i>		<i>Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm</i>	<i>83,3</i>
	Từ ngã ba Tân Hòa đến cổng ngôi Dộc	425		83,3
	<i>Bm 3m</i>	1.045	<i>Bm 3m, BT M200, dày 16cm</i>	<i>175,6</i>
	Từ nhà ông Đình đến ngã ba vào gốc đa thôn	100		16,8
	Từ đường 223 đến cầu Trường Lạc	420		70,6
	Từ ngõ ông Miến đến cầu Quang Lê	525		88,2
*	Đường nhánh cấp 1	4.043		463,5
	<i>Bm 3m</i>	<i>312</i>	<i>Bm 3m, BT M200, dày 14cm</i>	<i>45,9</i>
	Đường nhánh từ nhà ông Công đến nhà Thờ Họ	312		45,9
	<i>Bm 2,5m</i>	3.083	<i>Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm</i>	<i>379,2</i>
	Từ miếu 2 thôn đến nhà ông Khoa	370		45,5
	Nhà thờ đồ Đông đến nhà ông Tam	170		20,9
	Trước cửa chùa đầu đến ngõ chùa	70		8,6
	Đường nhánh khu vực Hồng Quang từ nhà ông	175		21,5
	Từ ngã ba gốc đa đến nhà ông Đình	285		35,1
	Từ ngã ba đường nhựa đến nhà ông Dũng	356		43,8
	Cầu ông tích đến nhà ông Thiện	352		43,3
	Nhà ông Định đến nhà ô Lâm	130		16,0
	Khu đông tiến từ đường 223 chợ Chùa đến đình	665		81,8
	Từ cầu Đoàn kết đến nhà ông Chiêu	260		32,0
	Từ cầu Trảng lạc đến nhà ông Ngọc	250		30,8
	Mở rộng	480		38,4
	Từ ngõ ông Phong đến cổng nhà ô Liên mở rộng	250		20,0
	Từ ngõ ông Đạo đến cổng ông Liên mở rộng	125		10,0
	Ông Nhạ đến nhà ông Cán mở rộng 1,6m(168m2)	105		8,4
2	Xã Minh Quang			972,6
*	Đường trục thôn			350,6
	<i>Bm 3,5m</i>	1.789	<i>Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm</i>	<i>350,6</i>
	Đường từ cổng chùa đến đất bà An	445		87,2
	Đường từ ngõ ông Chắt đến ngõ ông Tạo	1.008		197,6
	Đường từ quán ông Thực đến cổng ông Oa	231		45,3
	Đường từ đường trục xã đến cổng trường THCS	105		20,6
*	Đường nhánh cấp I			621,9
	<i>Bm 3m</i>	1.885	<i>Bm 3m, BT M200, dày 14cm</i>	<i>277,1</i>
	Đường từ nhà ông Cảnh đến trạm bơm 2	130		19,1
	Đường từ nhà cô Láng đến ngã ba ông Việt	50		7,4
	Đường từ ngã ba ông Việt đến đất ông Lông	208		30,6
	Đường từ nhà ông Tiếp đến cổng	50		7,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hồ trợt(tấn)
	Đường từ nhà ông Cảnh đến nhà bà Mẫn	223		32,8
	Đường từ cổng làng đến hết đất ông Tiến	128		18,8
	Đường từ nhà ông Thụ đến nhà ông Loạn	75		11,0
	Đường từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Cao	243		35,7
	Đường từ nhà ông Thuyền đến nhà ông Hạnh	173		25,4
	Đường từ nhà ông Vũ đến nhà ông Thăng	175		25,7
	Đường từ nhà bà Sinh đến nhà ông Bính	180		26,5
	Đường từ máy biến áp đến cổng nhà thờ	250		36,8
	Bm 2,5 m	2.803	Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm	344,8
	Đường từ cổng chùa đến ngõ ông Sơn	193		23,7
	Đường từ bà Mẫn đến ao đình	70		8,6
	Đường từ nhà ông Khuê đến đất ông Phấn	66		8,1
	Đường từ ngã tư ông Khuê đến ngã tư ông Hưng	95		11,7
	Đường từ ngã ba ông Lòng đến ông Hưng	165		20,3
	Đường từ nhà bà Ôt đến nhà ông Tẹo	155		19,1
	Đường từ nhà bà Nụ đến đường đá	87		10,7
	Đường từ nhà ông Khang đến nhà ông Liệu	105		12,9
	Đường từ nhà ông Bội đến nhà bà Cảo	127		15,6
	Đường từ nhà ông Trác đến nhà ông Toan	57		7,0
	Đường từ nhà ông Thoái đến nhà ông Phênh	73		9,0
	Đường từ nhà ông Huyền đến nhà ông Khoái	57		7,0
	Đường từ nhà ông Thơ đến nhà bà Hà	145		17,8
	Đường từ gốc đa đến nhà ông Phương, ông Liệu	167		20,5
	Đường từ nhà ông Vang đến nhà ông Hạnh	124		15,3
	Đường từ nhà anh Cường đến nghĩa trang A	202		24,8
	Đường từ nhà ông Quỳnh đến nghĩa trang B	170		20,9
	Đường từ nhà ông Kiêm đến đình làng	143		17,5
	Đường từ nhà ông Đoán đến nhà bà Luyện	130		16,0
	Đường từ nhà anh Tuấn đến nhà anh Bách	377		46,3
	Đường từ ngõ chị Thùy đến cổng Nghĩa Chính	97		11,9
3	Xã Duy Nhất			519,4
*	Đường trục thôn			289,1
	Bm 3,5 m	1.475	Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm	289,1
	Đường cầu ông Tý tới phai ông Nhiệm thôn Dũng	650		127,4
	Đường từ cầu Keo tới đình làng Đức Long	300		58,8
	Đường cầu đá tới chùa Đồng thôn Văn Lâm	525		102,9
*	Đường nhánh cấp 1			230,3
	Bm 3m	790	Bm 3m, BT M200, dày 14cm	116,1
	Ngõ ông Tuyên đến ông Ta thôn Hành Dũng	170		25,0
	Ngõ ông Rư thôn Hành Dũng Nghĩa	280		41,2
	Ngõ ông Đảm thôn Dũng Nghĩa ô Đảm đến ô	110		16,2
	Ngõ ông Khoa thôn Văn Lang	230		33,8
	Bm 2,5m	928	Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm	114,1
	Ngõ ông Vĩnh tới nhà bà Thuyết thôn Hành Dũng	160		19,7
	Ngõ ông Môn thôn Dũng Nhuệ	200		24,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tu(m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ(tấn)
	Ngõ ông Đám thôn Dũng Nghĩa từ ô Truật đến anh Huỳnh	175		21,5
	Ngõ ông Trường thôn Trường Xuân	70		8,6
	Ngõ ông Lương thôn Minh Hồng	100		12,3
	Ngõ tây ông Tiếp thôn Minh Hồng	25		3,1
	Ngõ ông Khả thôn Văn Lang	80		9,8
	Ngõ ông Đăn thôn Văn Lang	65		8,0
	Ngõ ông Thành thôn Văn Lang	53		6,5
4	Xã Tam Quang			100,1
*	Đường nhánh cấp 1			100,1
	Bm 3m	397	Bm 3m, BT M200, dày 14cm	58,4
	Từ nhà ông Hải đến khu lầu	130		19,1
	Ông Tuấn đến ông Hoàng Khắc Châu	267		39,2
	Bm 2,5 m	339	Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm	41,7
	Từ ông Thái đến Lầu	85		10,5
	Nhà bà hào đến ngõ ông Tăng	42		5,2
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Tính	17		2,1
	Sau bếp ông Quỳnh đến công ông Trang	68		8,4
	Từ đường trục thôn đến công ông Kiên	65		8,0
	Từ công ông Uân đến công bà Tiêu	30		3,7
	Từ đường trục thôn đến bà Xá	32		3,9
5	Xã Trung An			202,4
*	Đường trục thôn			107,2
	Bm 3,5 m	547	Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm	107,2
	Ngõ Dương đến trạm bơm	81		15,9
	Biên thể đến ngõ ông Rĩnh	370		72,5
	Ngõ Thuật đến đường Tỉnh 463	96		18,8
*	Nhánh cấp 1			95,2
	Bm 3m	275	Bm 3m, BT M200, dày 14cm	40,4
	Ngõ Đạo ngõ Thùy	153		22,5
	Đường 463 đến ngõ ông Phú	122		17,9
	Bm 2,5m	445	Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm	54,7
	Ngõ thợ đến ngõ Long	73		9,0
	Ông Phú đến ngõ ông Du	110		13,5
	Ngõ Ông Thanh đến ngõ ô Thuật	39		4,7
	Ngõ ông Chính đến cầu ông Trại	59		7,2
	Ngõ ông Hữu đến ngõ ông Sáu	77		9,5
	Ngõ Thùy đến ngõ Trần	37		4,6
	Trục thôn đến ông Tuyên xóm 1	51		6,3
6	Xã Minh Khai			310,8
*	Đường trục thôn			220,4
	Bm 3m	1.312	Bm 3m, BT M200, dày 16cm	220,4
	Thôn Thọ Lộc đoạn Ô Triệu Phượng Vũ đoạn bà Mòng ô Kiềm	1.312		220,4
*	Đường nhánh cấp 1	1.015		90,4
	Bm 3m	327	Bm 3m, BT M200, dày 14cm	48,1
	Thôn Nội đoạn ông cử ông Lô	170		25,0
	Thôn Hội đoạn ông Giới ông Đăng	157		23,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ(tấn)
	Bm 2,5m	344	Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm	42,3
	Thôn Thọ Lộc ông Huyện ông Nam	55		6,8
	Thôn Khê kiều đoạn a Dũng - Ông Dục	130		16,0
	Thôn Khê Kiều đoạn ông Diên ô Quảng	58		7,1
	Thôn Thọ Lộc đoạn ông Huế ông triệu	101		12,4





Phụ lục 4: DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ
TỈNH HỒ TRỌNG MĂNG, HUYỆN TIỀN HẢI
(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m ²)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hồ trợ (tấn)
	Tổng cộng (19 xã)			29.555,3
1	Xã Nam Thịnh			1.839,0
*	Đường giao thông nội đồng	2.288	Bm=3,5m,BT M200, dày 14cm	443,9
	Từ cầu bà Bưởi đến đê Nam Thắng	331		64,2
	BV 8 Từ cầu ông Vận đến giáp Nam Thắng	972		188,6
	BV 1- Từ khu cntt đến đê 5	300		58,2
	BV 9- đường bãi rác tập trung	685		132,9
*	Đường trục thôn			
	Bm 3,5m	1.236	Bm=3,5m,BT M200, dày 16cm	242,3
	Từ nhà ông Tô đến sông TTN	200		39,2
	Từ nhà ông Tiêng đến sông TTN	243		47,6
	Từ nhà ông Đức đến đê 5 cũ	514		100,7
	Từ nhà ông Tá đến đê biển	279		54,7
*	Đường nhánh cấp 1 trục thôn			1.152,9
	Bm 3m	3.015	Bm=3m,BT M200, dày 14cm	443,2
	Từ nhà ông Hiệp đến nhà ông Kiệm	136		20,0
	Từ trường mầm non đến nhà ông Khởi	127		18,7
	Từ nhà ông Mẫn đến sông TTN	229		33,7
	Từ nhà ông Quyết đến sông TTN	216		31,8
	Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Lịch	115		16,9
	Từ nhà bà Mười (đg 90) đến nhà ô Huyền	155		22,8
	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Luyện	204		30,0
	Từ nhà ông Vọng đến nhà ông Chiến	67		9,8
	Từ nhà ông Sơn đến đê biển	227		33,4
	Từ nhà ông Giá đến nhà ông Quang	227		33,4
	Từ nhà ông Hiền đến nhà ông Thư	72		10,6
	Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thuật	116		17,1
	Từ nhà ông Đán đến nhà bà Tuất	62		9,1
	Từ nhà ông Trình đến nhà thờ	230		33,8
	Từ nhà ông Tụng đến nhà ông Tuyển	79		11,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ nhà ông Đoan đến nhà ông Hưng	100		14,7
	Từ nhà ông Cầu đến sông TTN	343		50,4
	Từ nhà ông Tỉnh đến nhà ông Đào	160		23,5
	Từ nhà ông Tam đến giáp xã Nam Hưng	150		22,1
	Bm 2,5m	5.770	Bm=2,5m,BT M200, dày 14cm	709,7
	Từ nhà ông Quảng đến nhà bà Mai	141		17,3
	Từ nhà anh Hồng đến nhà ông Báng	46		5,7
	Từ nhà ông Hào đến nhà ông Thuy	129		15,9
	Từ nhà ông Chinh đến nhà ông Hỷ	82		10,1
	Từ nhà ông Thái đến nhà ông Hương	75		9,2
	Từ nhà ông Đường đến nhà ông Thái	118		14,5
	Từ nhà ông Hải đến nhà ông Tỉnh	110		13,5
	Từ nhà ông Hùng đến đê biển	81		10,0
	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Hồng	54		6,6
	Từ nhà ông Cót đến nhà ông Bảo	66		8,1
	Từ nhà ông Chí đến sông TTN	200		24,6
	Từ nhà ông Giang đến nhà ông Phó	174		21,4
	Từ nhà ông Diễm đến sông TTN	147		18,1
	Từ nhà ông Vĩnh đến sông TTN	230		28,3
	Từ nhà ông Tú đến sông TTN	210		25,8
	Từ nhà ông Hải đến sông TTN	161		19,8
	Từ hội trường thôn HC đến đê biển	103		12,7
	Từ nhà ông Chinh đến sông TTN	162		19,9
	Từ nhà ông Uy đến nhà ông Khang	77		9,5
	Từ nhà ông Lãng đến sông TTN	177		21,8
	Từ nhà bà Dương đến sông TTN	219		26,9
	Từ nhà ông Lan đến sông TTN	128		15,7
	Từ nhà ông Hậu đến nhà ông Đạo	160		19,7
	Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Chiến	24		3,0
	Từ nhà ông Hội đến nhà ông Canh	109		13,4
	Từ nhà ông Chuân đến nhà ông Viện	118		14,5
	Từ nhà ông Sáng đến nhà ông Thế	67		8,2
	Từ nhà ông Chín đến nhà ông Nghĩa	91		11,2
	Từ nhà ông Dương đến nhà ông Vượng	121		14,9
	Từ nhà ông Điều đến đê biển	216		26,6
	Từ nhà ông Hoàn đến đê biển	196		24,1
	Từ nhà ông Bao đến nhà ông Luật	46		5,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ nhà ông Khải đến đê biển	230		28,3
	Từ nhà ông Ngự đến nhà bà Uýnh	112		13,8
	Từ nhà ông Mộc đến nhà bà Liễu	174		21,4
	Từ nhà ông Hành đến nhà ông Đán	51		6,3
	Từ nhà ông Nam đến nhà ông Huynh	79		9,7
	Từ nhà ông Hoán đến nhà ông Nam	288		35,4
	Từ nhà ông Hoan đến nhà ông Quân	171		21,0
	Từ nhà bà Bảo đến nhà ông Độ	82		10,1
	Từ nhà ông Long đến nhà bà Hoa	126		15,5
	Từ nhà ông Trạch đến nhà ông Riện	50		6,2
	Từ nhà ông Khải đến đê biển	219		26,9
	Từ nhà ông Tam đến nhà ông Tuyền	150		18,5
2	Xã Đông Hoàng			1.227,2
*	Đường giao thông trục thôn			473,3
	Bm 3m	2.818	Bm=3m,BT M200, dày 16cm	473,3
	Từ ô Tèo đến sông Trung Thủy Nông	400		67,2
	Từ ô Nhiên đến cửa đình Chỉ Trung	400		67,2
	Từ đê 6 ra phía đông thôn Chỉ Trung	400		67,2
	Từ đường huyện đi Đông Xuyên	319		53,6
	Từ ô Đường - ông Thứ	184		30,9
	Từ đê 6 đến ông Rằm	259		43,5
	Từ đê 6 đến ông Kiên	207		34,8
	Từ đê 6 đến bà Minh	203		34,1
	Từ trạm xá - ông Tiên	123		20,6
	Từ bà Tuyết - ông Triêm	323		54,3
*	Đường nhánh cấp 1			753,8
	Bm 2,5	6.129	Bm=2,5m,BT M200, dày 14cm	753,8
	Từ ông Biên - ông Đán	250		30,8
	Từ ông Dự - ông Tuấn	250		30,8
	Từ bà Tĩnh- ông Hữu	200		24,6
	Từ đê số 6- ông Thuyền	200		24,6
	Từ ông Hạp - ông Tú	250		30,8
	Từ ông Hoa- ông Phúc	531		65,4
	Từ ông Hóa- ông Tuấn	387		47,6
	Từ ông Hoa- ông Phúc	251		30,9
	Từ ông Quán về phía Tây	295		36,3
	Từ đê số 6- ông Vở	111		13,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Xuân ra bờ sông	255		31,4
	Từ ông Oanh- ông Huyền	151		18,6
	Từ ông Sơn - ông Hứa	185		22,8
	Từ ông Du- ông Biên	255		31,4
	Từ ông Bàn- Bà Ngọc	132		16,2
	Từ ông Tới ra bờ sông	184		22,6
	Từ nhà thờ họ Hồ ra bờ sông	181		22,3
	Từ ông Thi- ông Đoài	73		9,0
	Từ ông Tuyển- ông Tân	60		7,4
	Từ ông Nhạc - ông Vương	42		5,1
	Từ đê số 6 - Điều (còn lại)	37		4,6
	Từ ông Thêm- ông Rần	123		15,1
	Từ ông Kiên - ông Nhị	123		15,1
	Từ ông Phan Rạng- ông Phan Triều	323		39,7
	Từ ông Đặng Kiên- ông Đặng Bốn	93		11,4
	Từ ông Vũ Thanh- ông Vũ Việt	73		9,0
	Từ ông Đặng Tuấn- ông Đặng Phúc	78		9,6
	Từ ông Túy- đê biển	113		13,9
	Từ ông Tú- đê biển	103		12,7
	Từ ông Đào- ông Ước	53		6,5
	Từ ông Thực	43		5,3
	Từ ông Thực - ông Nguyễn về phía Tây	73		9,0
	Từ ông Cẩn ra phía Đông	103		12,7
	Từ ông Ngân ra phía Đông	103		12,7
	Từ ông Thái ra phía Đông	103		12,7
	Từ ông Hùng ra phía Đông	103		12,7
	Từ bà Dịu ra phía Đông	103		12,7
	Từ ông Hiệp ra phía Tây	63		7,7
	Từ bà Cao ra phía Tây	73		9,0
3	Xã Vũ Lăng			1.278,4
*	Đường GT trục chính nội đồng	3.530	Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm	684,8
	Từ đường đi xã Thượng Hiền thôn Thường Kiệt đến miếu ngõ ông Quân thôn Tam Đồng	3.430		665,4
	Đường ra Mả Bụt	100		19,4
*	Đường Giao thông trục thôn			84,9
	Bm 3,5m	433	Bm=3,5m,BT M200, dày 16cm	84,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Hưng Đạo đoạn từ đường trục xã đến đường bờ vùng 2	433		84,9
*	Đường nhánh cấp 1			508,7
	Bm 3m	478	Bm=3m,BT M200, dày 14cm	69,5
	Từ Đào Thành đến Trần Huy	130		19,1
	Từ Cửa miếu đến đường đá	34		4,2
	Từ cầu Nội cũ đến nhà Trần Thời	65		9,6
	Từ Đặng Phương đến nhà bà Hứa	44		6,5
	Từ Trần Bài đến nhà Lê Cơ	205		30,1
	Bm 2,5m	3.571	Bm=2,5m,BT M200, dày 14cm	439,2
	Từ Trần Quang đến Lê Thuận	15		1,8
	Đường ngõ Nhà chùa	80		9,8
	Từ Phạm Sỹ đến Phạm Chương	62		7,6
	Từ Đặng Khiêm đến Trần Quý	116		14,3
	Trần Lâm đến Phạm Lộc	82		10,1
	Từ Nguyễn Nhuận đến Trần Dương	28		3,4
	Từ Trần Toàn đến Phạm Mạnh	38		4,7
	Từ Trần Các đến cầu đồng sau	30		3,7
	Từ Trần Các đến Lê Lạng	60		7,4
	Từ Loan đến Chuẩn	30		3,7
	Từ Lê Kỳ đến Trần Ngân	10		1,2
	Ngõ Phạm Nhạn	40		4,9
	Từ Trần Nhu đến Trần Hà	40		4,9
	Từ nhà Hồng đến nhà Huy	19		2,3
	Từ Trần Uyên đến Đặng Tư	40		4,9
	Từ Trần Thước đến Đặng Tri	80		9,8
	Từ Đặng Hoạch đến trần Sở	138		17,0
	Từ Lê Sử đến nhà Bửu	100		12,3
	Từ Lê Cừ đến Rượu	100		12,3
	Từ Đào Minh đến Đào Nhất	40		4,9
	Từ Lê Chương đến Trần Thục	65		8,0
	Từ Nguyễn Thụ đến Phạm Lục	56		6,9
	Từ Đặng Huy đến Lê Chiêu	31		3,8
	Từ Lê Cừ đến Lê Ngự	27		3,3
	Ngõ Lê Sự	69		8,5
	Ngõ ông Lê Hồng Phương	146		18,0
	Ngõ ông Lê Xuân Hoàn	224		27,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ngõ bà Nguyễn Thị Liên	24		3,0
	Ngõ ông Phạm Tô	26		3,2
	Ngõ bà Phạm Thị Thắm	25		3,1
	Ngõ bà Lê Thị Chút	32		3,9
	Ngõ ông Đặng Nghị	56		6,9
	Ngõ ông Phạm Hưng	20		2,5
	Đường Anh Trỗi	485		59,7
	Từ đường đá đến Phạm Mẫn	30		3,7
	Từ Lê Thành đến Trần Hoàn	23		2,8
	Từ Lê Bình đến Lê Lệ	25		3,1
	Từ Đặng Kỳ đến Phạm Nhân	96		11,8
	Từ Lê Tư đến Nguyễn Bình	92		11,3
	Từ Đặng Hát đến Đặng Đức	34		4,2
	Từ Đường đất đến nhà Đặng Lịch	34		4,2
	Từ Phạm Triu đến Phạm Hạnh	63		7,7
	Từ Phạm Điều đến Phạm Mẫn	67		8,2
	Ngõ Đặng Thế Sử	38		4,7
	Ngõ Nguyễn Thị Tuyết	40		4,9
	Ngõ Lê Chí	30		3,7
	Từ Phạm Chiêm đến Vương Phòng	23		2,8
	Từ Đoàn Bàn đến Đoàn Bính	15		1,8
	Từ Trần Hải đến Trần Dương	25		3,1
	Từ Đặng Sách đến Đặng Tinh	40		4,9
	Từ Phạm Lộc đến Phạm Vinh	20		2,5
	Từ Đặng Đàm đến Đặng Đại	40		4,9
	Từ Đặng Tân đến Lê Nghị	18		2,2
	Ngõ ông Kinh đến Phạm Ngãi	54		6,6
	Từ ông Chuyên đến Biền	28		3,4
	Từ Vương Thị Chanh đến Đoàn Quý	56		6,9
	Từ Lê Toàn đến Nguyễn Ngọc	30		3,7
	Ngõ Trần Thạch	43		5,3
	Từ đường đá đến Đặng Luân	30		3,7
	Từ Đặng Lượng đến Đặng Lụa	33		4,1
	Từ Đường đá đến Lê Kiệm	35		4,3
	Từ Lê Chí đến Lê Thương	45		5,5
	Từ Phạm Ngoan đến Đặng Ngừ	30		3,7
4	Xã Đông Hải			140,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
*	Đường trục thôn			12,9
	<i>Đường trục thôn 3m</i>	77	<i>Bm=3m,BT M200, dày 16cm</i>	<i>12,9</i>
*	Đường nhánh cấp 1			127,5
	<i>Bm 3m</i>	193	<i>Bm=2,5m,BT M200, dày 14cm</i>	<i>18,9</i>
	Từ ông Vinh- ông Dinh (MR: 1,6m)	141		11,3
	Đường Từ ông. Lực - bà Biễn	52		7,6
	<i>Bm 2,5 m</i>	1.225	<i>Bm=2,5m,BT M200, dày 14cm</i>	<i>108,6</i>
	Từ bà Luyến - bà Nhuận (MR: 1,3m)	48		3,1
	Đường sau đền (MR: 1,3m)	81		5,3
	Từ ông Sộng- ông Lượng (MR: 1,3m)	113		7,3
	Từ ông Thắm- ông Đào (MR: 1,3m)	53		3,4
	Từ ông Đăng- bà Liễu (MR: 1,1m)	114		6,3
	Đường vào miếu xóm 2	64		7,9
	Từ ông Diên- ông Mạnh	117		14,4
	Đường Từ ông Nhiễm- ông Nghĩa	132		16,2
	Đường Từ ông Ngoạn- ông Châm (MR: 1,3m)	38		2,5
	Đường Từ ông Đức- ông Phi	134		16,5
	Đường Từ ông Pha- ông Huy	71		8,7
	Đường Từ Sáng Rong- Gai Mít (MR: 1,3m)	260		16,9
5	Xã Tây An			842,8
*	G T nội đồng trục chính		Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm	161,0
	Từ GT 39 - Trạm bơm a Ninh	830		161,0
*	Đường nhánh cấp I			681,8
	<i>Bm 2,5m</i>	4.648	<i>Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm</i>	<i>571,8</i>
	Từ ông Ngoan - ông Dương	20		2,5
	Từ Bà Sam - ông Cường	53		6,5
	Cầu ông Chúng - ông Chiêu	70		8,6
	Ngõ ông Toàn - ông Tâm X7	35		4,3
	Ngõ ông Chi _ bà Thành	147		18,1
	Từ ông Đạt - ông Tông	30		3,7
	Từ ông ánh - ông Triển	50		6,2
	Từ ông Phúc - Bà Bạng	50		6,2
	Từ ông Khởi - ông Khanh	55		6,8
	Từ ông Yên - ông Thực	45		5,5
	Từ ông Việt - bà Hiên	20		2,5
	Đường Gõ Trái Búi	101		12,4
	Từ bà Ngát - ông Nhập	40		4,9
	Từ bà Cầu - ông Long	30		3,7
	Từ bà Cầu - ông Phốc	200		24,6
	Từ ông Độ - ông Khoát	25		3,1
	Từ ông Độ - ông Ngoan	500		61,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Tâm - Bà Xiêm	55		6,8
	Từ ông Phiu - ông Thụy	27		3,3
	Từ ông Ngoan - ông Bé	25		3,1
	Từ ông Vương - bà Khoáng	39		4,7
	Từ ông Khánh - ông Huân	50		6,2
	Từ ông Dương - ông Khoát	43		5,3
	Từ ông Phụng - bà Nga	50		6,2
	Từ ông Doan - ông Điển	38		4,7
	Từ ông Tạo - ông Hội	24		3,0
	Từ ông Đáng - ông Quyết	93		11,4
	Từ Sa - ông Thoảng	60		7,4
	Từ ông Dũng - Bà Tê	23		2,8
	Từ ông Bảo - ông Sen	61		7,5
	Từ ông Hân - ông Sách	70		8,6
	Từ ông Cháp - ông Chiến	20		2,5
	Từ ông Sáng - bà Xuân	36		4,5
	Từ ông Sánh - ông Tuấn	86		10,6
	Từ ông Phương - ông Dũng	30		3,7
	Từ ông Thành - bà Vui	139		17,1
	Từ ông Trị - bà Hiên	35		4,3
	Từ Bà Na - ông Nghĩa	14		1,7
	Từ ông Tiến - ông Huyền	122		15,0
	Từ ông Hải - ông Chiến	20		2,5
	Từ ông Nhật - Bà Mây	118		14,5
	Từ ông Chính - ông Bình	42		5,2
	Từ Bà Tư - Bà Dung	60		7,4
	Từ ông Hiếu - ông Quý	20		2,5
	Từ ông Sơn - ông Thành	32		3,9
	Từ bà Miên - ông Sơn	23		2,8
	Từ ông Thịnh - ông Nam	50		6,2
	Từ ông An - ông Dương	17		2,1
	Từ ông Thán - ông Dân	92		11,3
	Từ ông Đình - ông Lãm	55		6,8
	Từ Bà Thoa - ông Đài	26		3,2
	Từ ông Đóa - ông Thịnh	35		4,3
	Từ ông Biên - ông Tiếp	27		3,3
	Từ ông Sơn - ông Tuấn	18		2,2
	Từ ông Hiến - ông Tùng	17		2,1
	Từ ông Chiến - ông Chính	13		1,6
	Từ ông Thịnh - ông Yến	21		2,6
	Từ ông Pho - ông Triệu	25		3,1
	Từ gốc đa - ông Thư	510		62,7
	Từ ông Nhật - ông Muộn	280		34,4
	Từ ông Lập - ông Đàm	42		5,2
	Từ ông Huyền - ông Dân	120		14,8
	Từ ông Được - ông Sơn	25		3,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Thảo - ông Thí	350		43,1
	Mở rộng mặt đường	2.200		110,0
	Từ ông Tho - ông Lại (MR)	2.000		100,0
	Từ ông Dũng - ông Thanh (MR)	200		10,0
6	Xã Phương Công			3.024,6
*	Đường GT nội đồng trục chính	12.490	Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm	2.423,1
	CH đi bãi rác PT	1.270		246,4
	Từ bãi rác đi Đồng Tây	900		174,6
	Từ gốc muôm đi cầu ĐThượng	1.100		213,4
	Từ cống đồng quan đi cấp	600		116,4
	Từ Cấp lên miếu Hào	500		97,0
	Bờ sông dưới x2	400		77,6
	Bờ sông dưới x3	450		87,3
	Cửa Nhượng đi đền Trần	450		87,3
	Cốnglu cao đi ruộng sâu x9	1.000		194,0
	Đường CH đi cống ruộng sâu	300		58,2
	Cống ông San đi Đông Quan	580		112,5
	Miếu Hào đi đập Cường	480		93,1
	Cống ông Minh đi đền Trần	500		97,0
	Đền Trần đi bãi Rác	550		106,7
	Cống Riễn đi cống Sát	570		110,6
	NĐ đi sông KG	250		48,5
	Ngõ thao đi NĐ	450		87,3
	Cầu Đồng Thượng đi hồ Vĩnh	1.000		194,0
	Trạm bơm cũ đi cống Minh	400		77,6
	Từ trục chính đi ruộng mao x9	80		15,5
	Từ Nghĩa địa đi ruộng mao	160		31,0
	Từ trục thôn đi miếu Vạn x9	500		97,0
*	Kiên cố kênh mương	300		45,9
	Kênh có B>=0.9m	300		45,9
*	Đường nhánh cấp 1			555,7
	Bm 3m	3.780	Bm=3m,BT M200, dày 14cm	555,7
	Gốc gao X5 đi đường Wb2	200		29,4
	Đường hoá	40		5,9
	Đường lung đi Đ 8b	250		36,8
	Ngõ sở đi thổ Kinh	250		36,8
	Đường lâm x4	220		32,3
	Đường từ bộ đi tân	250		36,8
	Từ ông Bảo đến thổ bà Cát x8	140		20,6
	Từ trục thôn đi thổ O Tỉnh x9	120		17,6
	Đường trục thôn đi thổ Liết x9	300		44,1
	Từ huỳnh đi thổ nhân x7	300		44,1
	Từ thổ nam đi thổ hậu CR	250		36,8
	Từ thổ Pho đi trục thôn	120		17,6
	Từ trục thôn đi thổ Tư	130		19,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ thổ Tuyến đi Thọ	50		7,4
	Từ trục thôn đi thổ Hiền x8	250		36,8
	Từ đường 8B đi thổ Thao CR	65		9,6
	Từ đường 8B đi thổ Tuấn CR	60		8,8
	trục thôn đi thổ Sến	250		36,8
	đường trục cửa quyền X 3	500		73,5
	Từ trục thôn đi thổ Hải CR	35		5,1
7	Xã Đông Minh			1.057,4
*	Đường trục thôn			409,3
	Bm 3,5m	1.778	Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm	348,5
	Từ ông Phạm Hằng - Đến bãi rác	326		63,9
	Từ Ngô Huyá đến Bùi Ngộ	240		47,0
	Từ ông Phán đến ông Hoạt	764		149,7
	Từ ông Đặng Vỹ đến Cầu ông Ruồng	195		38,2
	Từ ông Phạm Thăng đến ông Phan Ba	253		49,6
	Bm 3m	362	Bm=3m,BT M200, dày 16cm	60,8
	Từ Hội trường thôn - Đến ông Đặng Sơn	362		60,8
*	Đường nhánh cấp 1			648,1
	Bm 3m	782	Bm=3m,BT M200, dày 14cm	115,0
	Từ ông Đinh Khánh đến ông Vũ Cẩn	253		37,2
	Từ đường trục xã đến ông Vũ Đông	55		8,1
	Từ trục xã đến ông Dũng	47		6,9
	Từ trục xã đến ông Bài	56		8,2
	Từ trục xã đến ông Đệ	49		7,2
	Từ trục xã đến nhà ông Ruyền	44		6,5
	Từ trục thôn đến ông Thu	158		23,2
	Từ ông Thuận đến ông Huấn	120		17,6
	Bm 2,5m	4.335	Bm=2,5m,BT M200, dày 14cm	533,1
	Từ ông Nguyễn Thanh đến ông Đoàn Chiến	305		37,5
	Từ ông Nguyễn Hợp đến ông Đạt	285		35,1
	Từ hộ ông Nguyễn Trị đến đường trục thôn	129		15,9
	Từ hộ ông Phạm Nghị đến hộ ông Vũ Khiên	195		24,0
	Từ ông Bùi Sang đến ông Tăng	735		90,4
	Đường Từ ô Ng. Hùng đến ô Ng. Thủy	181		22,3
	Từ ông Phạm tâm đến ông Nguyễn Mương	60		7,4
	Từ đường trục chính thôn đến ô Phan Linh	75		9,2
	Từ đường tr. thôn đến ông Đinh Văn Đô	53		6,5
	Từ ông Phạm Văn Minh đến ông Ngô Dương	95		11,7
	Từ cầu ông Hoạt đến ông Quang	60		7,4
	Từ ông Đinh Văn Thống đến ô. Phan Tiểu	143		17,6
	Từ ông Đặng Tới đến ông Đặng Quán	151		18,6
	Từ ông Bùi Hùng đến ông Bùi Là	192		23,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Vũ Lĩnh đến ông Hoàng Thông	151		18,6
	Từ ông Giang đến ông Mai Tuấn	130		16,0
	Từ ông Nguyễn Chiến đến ô. Phạm Thiêm	113		13,9
	Từ ông Phùng Long đến ông Trần Vương	105		12,9
	Từ ông Nguyễn Ủy đến ông Nguyễn Khu	115		14,1
	Từ ông Phan Tiêm đến ông Vũ Cây	85		10,5
	Từ ông Đặng Phẫu đến ông Đình Duyên	166		20,4
	Từ ông Ngô Tuấn đến ông Nguyễn Nhân	135		16,6
	Từ ông Nguyễn Năm đến Cầu SX sau ông Được	207		25,5
	Từ trục xã đến bà Thu	177		21,8
	Từ ông Trường Thuận đến đường trục xã	177		21,8
	Từ ông Trần Văn Hòa đến đường trục xã	115		14,1
8	Xã Nam Hải	1.644		905,3
*	Giao thông nội đồng	215		41,7
	Đường nội đồng Từ nhà ông Tỉnh - sông Trung thủy nông	215		41,7
*	Đường trục thôn			495,9
	Bm 3,5m	2.530	Bm=3,5m,BT M200, dày 16cm	495,9
	Đường trục thôn Từ Ô. Huân - thôn Thục Thiện	330		64,7
	Đường trục thôn Từ Ô. Chính - Ô. Thừa	220		43,1
	Đường trục thôn Từ Ô. Giới - Ô. San	270		52,9
	Đường trục thôn Từ nhà anh Thâm- Ô. Chúc	260		51,0
	Đường trục thôn Từ Ô. Sự - Kính Danh	1.100		215,6
	Đường trục thôn Từ Ô. Đạt- anh Lệ	350		68,6
*	Đường nhánh cấp 1			367,7
	Bm 3m	1.126	Bm=3m,BT M200, dày 14cm	165,5
	Đường Từ nhà ông Tấn - sông Lân	170		25,0
	Đường nội đồng từ nhà ô. Phan -Chùa Tây	100		14,7
	Từ nhà Ô. Hiền- anh Thượng (tuyến họ giáo Liên Thủy)	466		68,5
	Đường Từ nhà anh Chương- Ô. Tuấn (đi thôn Nội Lang Trung)	120		17,6
	Đường nội đồng Từ nhà ông Nguyễn- Bà Tâm	160		23,5
	Đường Từ nhà anh Sơn- đường 221B	110		16,2
	Bm 2,5m	1.644	Bm=2,5m,BT M200, dày 14cm	202,2
	Từ nhà Ô. Quý- đường 6m chùa An Hạ	180		22,1
	Đường Từ nhà Ô. Chúc - sông Lân	90		11,1
	Đường Từ nhà anh Phiêu- nhà bà Thành	83		10,2
	Đường Từ nhà anh Ô. Thự - nhà Ô. Vạn	196		24,1
	Đường cầu Ô. Đào- nhà Ô. Giang	115		14,1
	Đường Từ nhà Ô. Vườn- anh Hạnh	115		14,1
	Đường Từ nhà anh Sơn- Bà Bách	200		24,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đường Từ nhà Ô. Nổi- anh Trượng	250		30,8
	Đường Từ nhà Ô. Tuấn- Ô. Thường	165		20,3
	Đường Từ nhà anh Hồng- anh Nam	100		12,3
	Đường Từ nhà Ông Giáo- nhà anh Đến	150		18,5
9	Xã Bắc Hải			3.065,7
*	Đường giao thông trục thôn			1.127,0
	Bm 3,5m	5.750	Bm=3,5m,BT M200, dày 16cm	1.127,0
	Từ cầu bà Nho đến nghĩa trang	750		147,0
	Từ cầu Đất đến cầu Ba Mỏ	2.000		392,0
	Từ cầu nhà ông Minh đến nhà ông Tam	1.500		294,0
	Từ ngã tư Đài Tưởng niệm đến đóc ô.Nhân	1.500		294,0
*	Đường nhánh cấp 1			1.938,7
	Bm 3m	11.563	Bm=3m,BT M200; dày 14cm	1.920,3
	Đường Từ cổng Đạc 10 đến nhà ông Ngọc	1.500		220,5
	Đường cầu ông Thâm đến trước ông Hiền	750		110,3
	Đường cầu ông Thâm đến ông Bằng	800		117,6
	Đường Từ ông Khánh đến Đạc 10	800		117,6
	Từ nhà ông Hoá đến nhà ông Tiến	1.500		220,5
	Từ cầu ông Y đến trước mẫu giáo	400		58,8
	Từ nhà ông Hoạt đến nhà ông Trinh	1.200		176,4
	Từ ngã tư Triều đến cầu ông Y	1.200		176,4
	Từ ngã tư ông Dũng đến cầu ông Tuấn	1.500		220,5
	Từ ngã tư Mạnh đến cầu ông Rung	1.200		176,4
	Từ ngã tư ông Hiền đến ông Việt	586		86,1
	Từ ông Chuẩn ra bãi rác	300		44,1
	Từ nhà ông Khoan đến nhà ông Thom	900		132,3
	Từ trạm Bơm đến nhà ông Tuyên	242		35,6
	Từ nhà ông Văn đến nhà ông Hưng	185		27,2
	Bm 2,5m	150	Bm=2,5m,BT M200;dày 14cm	18,5
	Từ Biên thể đến ông Bào	150		18,5
10	Xã Đông Phong			2.472,5
*	Giao thông trục thôn			100,8
	Bm 3m	600	Bm=3m,BT M200; dày 16cm	100,8
	Từ Ông Hào - Bà Chuân	600		100,8
*	Đường nhánh cấp 1			2.371,7
	Bm 3m	6.407	Bm=3m,BT M200; dày 14cm	941,8
	Ông Minh - Miếu	330		48,5
	Bà Răng - Ông Cầm	210		30,9
	Cầu bà Mục - Ruẩn	750		110,3
	Ông Công - Phan	1.110		163,2
	Bà Nga - Ông Cự	150		22,1
	Ông Nhạc - Viết	84		12,3
	Ông Hệ - Ông Đông	333		49,0
	Ông Chung - Cồn	150		22,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ông Hồng - Bàng	120		17,6
	Ông Minh - Hải	45		6,6
	Ông Cao - Vỹ	525		77,2
	Từ ông Hoá- Ông Nhật	150		22,1
	Từ trực xã - Ông thành	450		66,2
	Từ trực Thôn - Ông Đệ	260		38,2
	Từ Trục Thôn - Ông Cảnh	450		66,2
	Từ Ông Bảng - Viet ten	210		30,9
	Từ Bà Yến - Ông Xứng	240		35,3
	Từ Ông Thực - Mác	360		52,9
	Ông Hùng - Bà Hạt	480		70,6
	Bm 2,5m	11.625	Bm=3m,BT M200; dày 14cm	1.429,9
	Từ nhà Cánh - ông Bê	85		10,5
	Từ Ông Bộ -Bà Dệt	45		5,5
	Từ Bà Cống - Chi Thạch	45		5,5
	Từ Ông Ván - Ông Lưu	86		10,6
	Từ Ông Phi - Ông Phúc	30		3,7
	Từ Ông Triều - Ông Mộc	82		10,1
	Từ cửa Ô Huê - Như	84		10,3
	Từ cửa Ô Bốn - Kính	40		4,9
	Từ Bà Khiếu - Ông Phòng	50		6,2
	Từ Bà Nùn - Ông Quán	30		3,7
	Từ Ông Trìu - Kính	40		4,9
	Từ Ông Hùng - Hoat	30		3,7
	Từ Ông Phúc - Bổng	20		2,5
	Từ Bà Nhân - Ông Trìu	58		7,1
	Từ Ông Hoài - Thiều	80		9,8
	Từ sau Bốn - Tụ	75		9,2
	Từ Linh - Bà nhuệ	65		8,0
	Từ Ông Viên - Tường	105		12,9
	Từ Ông Ngọc - Để	70		8,6
	Từ Ông Thành - Bình	20		2,5
	Từ Ông Viên - Đắc	95		11,7
	Từ Ông Nhâm - Bờ Sông	40		4,9
	Từ Ông Nhiều - Bà Huệ	23		2,8
	Từ Ông Phán - Tiểu	60		7,4
	Từ Ông Hạt - Ông Tiến	51		6,3
	Từ Ông Phường - Ông Hân	30		3,7
	Từ Ông Bê - Bình	35		4,3
	Từ Ông Tới - Ông Phong	27		3,3
	Từ Ông Hoá - Ông Thuấn	85		10,5
	Từ Ông Bộ - Dệt	55		6,8
	Từ Ông Sách - Thúc	29		3,6
	Từ Ông Phường - Ông Tuấn	32		3,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ Ông Phi - Ông Phúc	38		4,7
	Từ Ông Thành - Ông thuyền	21		2,6
	Từ Ông Sam - Ông Sang	51		6,3
	Từ Ông Chiêu - Nghĩa	29		3,6
	Từ Bà Sim - Ông Nguyên	29		3,6
	Từ Ông Bình - Ông Duẩn	18		2,2
	Từ ông Nghĩa- Ông Xuyên	35		4,3
	Từ Ông Tấu - Thảo	80		9,8
	Từ Ông Tịch - Ông Tinh	40		4,9
	Từ Ông Sóc - Ông Chung	55		6,8
	Từ Ông Mich - Ông Hồng	64		7,9
	Từ Ông Hùng - Ông Thức	55		6,8
	Từ Ông Chính - Ông Văn	63		7,7
	Từ Ông Quyên - Bà Sẻ	39		4,8
	Từ Ông Như - Ông Tiến	35		4,3
	Từ Trục Thôn- Ông Viên	100		12,3
	Từ Bà Loan - Bà Tiểu	22		2,7
	Từ Ông Quynh - Ông Sòn	94		11,6
	Từ Ông Căn - Vương	45		5,5
	Từ Ông Âm - Ông Tạc	32		3,9
	Từ trục thôn - Ông Hiếu	400		49,2
	Từ trục thôn - Ông Cao	160		19,7
	Từ trục thôn - Ông Quyển	160		19,7
	Từ trục thôn - Ông Mắm	150		18,5
	Từ trục thôn - Ông Triển	50		6,2
	Từ trục thôn - Ông Tải	40		4,9
	Từ trục thôn - Ông Hùng	60		7,4
	Từ Ông Lới - Ông Kham	500		61,5
	Từ trục thôn - Ông Xướng	150		18,5
	Từ trục thôn - Ông Thoái	143		17,6
	Từ trục thôn - Ông Hiệp	70		8,6
	Từ trục Thôn - Bà Chính	50		6,2
	Từ trục Thôn - Bà Thơ	50		6,2
	Bà Mùi - Ông Rạng	1.250		153,8
	Ông ám - Ông Cẩm	1.000		123,0
	Ông Hạnh - Chúc	264		32,5
	Nhánh Thực - Khuyến	292		35,9
	Ông ám - Ông Bình	292		35,9
	Ông Nhuận - Hùng	60		7,4
	Từ Ông Sang - Ông Thiệp	400		49,2
	Từ Ông Tuấn - Bà Hà	430		52,9
	Từ Ông Bình - Hưng	387		47,6
	Từ Ông Trục - Ông án	150		18,5
	Từ Ông Đạo - Ngoan	375		46,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ Trục Thôn - Ông Mộc	100		12,3
	Từ cầu Thỉnh - Mãng	275		33,8
	Từ Trục thôn - Khôi	500		61,5
	Từ trục Thôn - Ông Giang	375		46,1
	Từ nhà thờ - Ông Boong	275		33,8
	Từ trục Thôn - Ông Ưông	240		29,5
	Từ Trục Thôn - Ông Khải	160		19,7
	Từ trục Thôn - Ông Lỗi	170		20,9
11	Xã Tây Phong			703,4
*	Đường trục thôn			287,8
	Bm 3,5m	1.100	Bm=3,5m,BT M200;dày 16cm	215,6
	Đường thôn Lũ Phong	1.100		215,6
	Bm 3m	430	Bm=3m,BT M200, dày 16cm	72,2
	Từ Ngõ ô Chiên-> ngõ a Thới	200		33,6
	Từ Ngõ Ông nghi -> ngõ ô Chiên	230		38,6
*	Nhánh cấp 1			415,5
	Bm 3m	647	Bm=3m,BT M200, dày 14cm	95,1
	Ngõ ôThuấn -> ngõ a Văn	72		10,6
	Từ 221b -> đến hết nhà bà Thơm	370		54,4
	Cửa nhà Mơ -> ngõ Miếu	78		11,5
	Đường 221B -> công ô Huân	127		18,7
	Bm 2,5m	2.605	Bm=3m,BT M200, dày 14cm	320,4
	Ngõ ôThuấn -> ngõ a Văn- nhánh cấp I	44		5,4
	Thổ ô Ruệ -> ngõ anh Hồng	78		9,6
	Từ trục thôn -> ngõ anh Giáp	77		9,5
	Từ trục thôn -> ngõ anh Thẩm	50		6,2
	Ngã Tư bà Châu -> ngõ ô Chuẩn	130		16,0
	Từ Sau Nghi - Cổng Ô Riêm	50		6,2
	Trục thôn-> ngõ a Bat, Nga	80		9,8
	Trục thôn -> anh Khiêm	90		11,1
	Từ 221B -> đến cổng Ông Tuyên	138		17,0
	Nhà trẻ cũ -> ngõ bà Thê	129		15,9
	Từ 221b -> ngõ a Sinh, ngõ Hoat	521		64,1
	Từ cầu ô Thăng -> ô Tung	243		29,9
	Từ 221B - Sau thổ Ô Kim, Cẩn	100		12,3
	Từ sau Ô Kim - Ngõ Ô tác	35		4,3
	Cầu ô Minh -> ngõ ô Thụ	90		11,1
	Ngõ sau ô Tuyết -> ô Khương, Tú	150		18,5
	Cầu ô khiên -> ngõ Hiếu	92		11,3
	Từ Trục Thôn -> cổng bà Tố	82		10,1
	Từ cầu Ô Khiên - Thổ Anh Hạnh	130		16,0
	Từ 221B - Sau thổ Ô Long	115		14,1
	Từ ngõ Ô cát - ngõ Ô Điện	50		6,2
	Từ đường thôn - Cổng đình làng	131		16,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
12	Xã Nam Phú			797,2
*	Nhánh cấp 1			797,2
	Mở rộng	7.500		624,9
	Từ ông Ngoạn đến ông Vượng mở rộng thêm 1.3m(mặt hiện trạng mặt cứng hoá 1.7m) dài 160m, rộng 3m, dày 14cm	160		10,4
	Từ ông Tạc đến ông Thọ mở rộng thêm 1.2m(mặt hiện trạng cứng hoá 1.8m) dài 172m, rộng 3m, dày 14cm	172		10,3
	Từ Bà Miên đến ông Kính mở rộng thêm 1.6m(mặt hiện trạng cứng hoá 1.4m) dài 90m, rộng 3, dày 14cm	90		7,2
	Từ ông Nhuận đến ông Minh Cúc mở rộng 1.8m(mặt hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 208m, rộng 3m, dày 14cm	208		18,7
	Từ bà Mai đến Thẩm Anh mở rộng thêm 1.8m (mặt hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 205m, rộng 3m, dày 14cm	205		18,5
	Từ ông Quang đến ông Cảnh mở thêm 1.8m(mặt hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 165m, rộng 3m, dày 14cm	165		14,9
	Từ bà Mai đến bà Cây Tung mở rộng thêm 1.8(mặt hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 87m, rộng 3m, dày 14cm	87		7,8
	Từ ông Huỳnh đến ông Chu mở rộng 1.7m(mặt hiện trạng cứng hoá 1.3m) dài 115m, rộng 3m, dày 14cm	115		9,8
	Từ ông Hải đến bà Khấn mở rộng thêm 1.7m(mặt hiện trạng cứng hoá 1.3m) dài 230m, rộng 3m, dày 14cm	230		19,6
	Từ ông Vịnh đến ông Tuấn mở rộng 1.7m(mặt hiện trạng cứng hoá 1.3m) dài 115m, rộng 3m, dày 14cm	115		9,8
	Từ ông Tách đến ông Rương mở rộng 1.7m(mặt hiện trạng cứng hoá 1.3m) dài 120m, rộng 3m, dày 14cm	120		10,2
	Từ ông Thủy đến ông Oánh dài 520m, rộng 3m, dày 14cm làm mới	520		76,4
	Khoán đến ông Vi mở rộng thêm 1.5m(hiện trạng cứng hoá 1.5m) dài 260m, rộng 3m, dày 14cm	260		19,5
	Từ ông Tăng đến ông Đình Thanh mở rộng thêm 1.5m(hiện trạng cứng hoá 1.5m) dài 320m, rộng 3m, dày 14cm	320		24,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Văn đến Cầu ông Đỗ mở rộng thêm 1.5m(hiện trạng mặt cứng hoá 1.5m) dài 820m, rộng 3m, dày 14cm	823		61,7
	Cửa Chùa đến bà Bông mở rộng thêm 1.7m(hiện trạng cứng hoá 1.3m) dài 74m, rộng 3m, dày 14cm	74		6,7
	Từ bà Đường đến ông Hợp mở rộng thêm 1.8m(hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 159m, rộng 3m, dày 14cm	159		14,3
	Từ ông Tịch đến ông Thiêm mở rộng thêm 1.8m(hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 177m, rộng 3m, dày 14cm	177		15,9
	Từ ông Huân đến ông Minh dài 65m, rộng 2.5m dày 14cm làm mới (MR)	65		5,9
	Ông Hữu đến Cụ Tư mở rộng thêm 1.7m(hiện trạng cứng hoá 1.3m) dài 445m, rộng 3m, dày 14cm	445		40,1
	Từ ông Sáng đến ông Cương mở rộng thêm 1.8m(hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 197m, rộng 3m, dày 14cm	197		17,7
	Từ ông Điều đến ông Dung mở rộng thêm 1.8m(hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 120m, rộng 3m, dày 14cm	120		10,8
	Từ bà Vượng đến chân Đê mở rộng thêm 1.5m(hiện trạng cứng hoá 1.5m) dài 760m, rộng 3m, dày 0.14cm	760		57,0
	Từ ông Thuận đến bà Chương mở rộng thêm 1.6m(hiện trạng cứng hoá 1.4m) dài 500m, rộng 3m, dày 14cm	500		40,0
	Từ ông Phẩm đến ông Tính mở rộng thêm 1.7m(hiện trạng cứng hoá 1.3m) dài 270m, rộng 3m, dày 14cm	270		24,3
	Từ ông Thủy đến quán Tuyên mở rộng thêm 1.3m(hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 200m, rộng 2.5m, dày 14cm	200		13,0
	Từ ông Xuân đến ông Dũng mở rộng thêm 1.3m(hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 320m, rộng 2.5m, dày 14cm	320		20,8
	Từ ông Ruệ đến ông Rạng mở rộng thêm 1.3m(hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 140m, rộng 2.5m, dày 14cm	140		9,1
	Từ ông Tường đến ông Cương mở rộng thêm 1.2m(hiện trạng cứng hoá 1.3m) dài 150m, rộng 2.5m, dày 14cm	150		9,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Mai đến ông Thuỳ mở rộng thêm 1.3m(hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 110m, rộng 2.5m, dày 14cm	110		7,2
	Từ ông Vân đến ông Sao mở thêm 1.3m(hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 103m, rộng 2.5m, dày 14cm	103		6,7
	Từ ông Lạng đến ông Tiểu mở rộng thêm 1.3m(hiện trạng cứng hoá 1.2m) dài 120m, rộng 2.5m, dày 14cm	120		7,8
	Bm 3m	1.110	Bm=3m,BT M200, dày 14cm	163,2
	Từ bà Hoạt đến ông Diệu dài 430m, rộng 3m, dày 14cm đổ mới	430	3	63,2
	Từ ông Gia đến dốc đê Lập 270m, rộng 3m, dày 14cm làm mới	270	3	39,7
	Từ ông Chương đến ông Bật dài 260m, rộng 3m, dày 14cm	260	3	38,2
	Đoạn đến Mẫu dài 150m, rộng 3m, dày 14cm làm mới	150	3	22,1
	Bm 2,5m	74	Bm=2,5m,BT M200, dày 14cm	9,1
	Từ ông Dũng đến ông Tuyết (hai bên đã xây dậu) dài 29m, rộng 2.5m, dày 14cm	29	2,5	3,6
	Đoạn ao Đình dài 45m, rộng 2.5m, dày 14cm làm mới	45	2,5	5,5
13	Xã Tây Sơn			294,0
*	Đường trục thôn			
	Bm 3,5m	510	Bm=3,5m,BT M200, dày 16cm	100,0
	Từ Chợ Tiểu Hoàng thôn Trung Sơn đến ngã ba thôn Đông Sơn	510		100,0
*	Nhánh cấp 1			194,0
	Bm 3m	888	Bm=3m,BT M200, dày 14cm	130,5
	- Đoạn nhà Ông Hoàng Văn Tiểu	25		3,7
	- Đoạn nhà Ông Tuyên đến nhà Ông Nghĩa	93		13,7
	- Đoạn từ nhà Ông Toán đến Bà Phương	58		8,5
	- Đoạn từ nhà Bà Vân đến Ông Cảnh	56		8,2
	- Đoạn nhà Ông Lượng đến nhà Ông Vân	74		10,9
	Đoạn nhà ô. Vũ Minh đến nhà ô Vũ Lâm	61		9,0
	- Đoạn nhà Ông Vũ Luận đến nhà Vũ Thấn	21		3,1
	- Đoạn từ nhà Anh Phường ra đường trục thôn	45		6,6
	- Đoạn từ nhà Ông Khoa đến nhà Bà Thoa	40		5,9
	- Đoạn từ nhà Ông Lê Đạm đến nhà Phạm Bốn	78		11,5
	- Nhà Trần Thắng đến Trần Phương	33		4,9
	- Đoạn nhà Ông Dung đến nhà Ông Vũ Tăng	45		6,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	- Đoạn nhà Ông Ninh đến nhà Ông Đô	14		2,1
	- Đoạn nhà Ông Duy đến nhà Bà Huệ	50		7,4
	- Đoạn từ nhà Ông Hùng đến nhà Ông Cận	120		17,6
	- Đoạn nhà Ông Vũ Tẩy đến nhà Bà Thuỳ	40		5,9
	- Đoạn nhà Bà Mến đến nhà Ông Minh	35		5,1
	Bm 2,5m	516	Bm=2,5m,BT M200, dày 14cm	63,5
	- Đoạn nhà Ông Thụy đến nhà Bà Phạm Thị Hiền	42		5,2
	Đoạn Từ ẽ. Bụi Dương- ngữ ẽ. Phạm Cư	45		5,5
	- Đoạn ngõ Bà Vũ Khanh đến ngõ Ông Phương	48		5,9
	- Đoạn nhà Ông Vũ Thế Phong đến Ông Vũ Thế Huyền	40		4,9
	- Đoạn nhà Ông Minh đến nhà Ông Khánh	120		14,8
	- Đoạn Nhà Ông Trần Toán đến nhà Ông Vũ Vĩnh	50		6,2
	- Đoạn nhà Ông Đặng Vệ đến nhà Bà Mỹ Tùng	20		2,5
	- Nhà Ông Vũ Khanh đến nhà Bà Ngô Hường	30		3,7
	- Đoạn từ nhà Ông Thuận đến nhà Ông Phú	49		6,0
	- Nhà Ông Vũ Tác đến nhà Ông Vũ Thào	42		5,2
	- Đoạn nhà Bà Thêu đến nhà Ông Tranh	30		3,7
14	Xã Tây Lương	315		52,9
*	Đường nhánh cấp 1			
	Bm 3m		Bm=3m,BT M200, dày 14cm	
	Tuyến sau làng từ đường 39b đến sông bãi ngai	315		52,9
15	Xã Đông Cơ			5.080,7
*	Đường giao thông nội đồng	16.191	Bm=3,5m,BT M200, dày 14cm	3.141,1
	Từ đường cồn đến sông Cá	1.995		387,0
	Từ sông diêm đến Long Hâu	1.866		362,0
	Từ ông Dũng - Đông Minh	500		97,0
	Từ xóm 7 - Đông Minh D10)	1.223		237,3
	Từ ông Tinh - áp Giồng (D7)	940		182,4
	Từ nghĩa địa đến giếng D8	1.560		302,6
	Từ ông Ba đến đê sông Cá	2.262		438,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ Ô Quảng đến Cổ Ngựa (D5)	1.217		236,1
	Từ Ô Mân đến KCN (D9)	1.484		287,9
	Từ bà Trầm đến Đ.Trung (D12)	1.262		244,8
	Từ Ô Dung đến đê sông Cá	1.882		365,1
*	Đường trục thôn			445,8
	Bm 3,5m	1.913	Bm=3,5m,BT M200, dày 16cm	374,9
	Từ ông Ngọ đến ông Dũng	300		58,8
	Từ ông Tình đến đường QH	350		68,6
	Từ ông Yên đến Đường Tầm	200		39,2
	Từ ông Chính đến Kim	405		79,4
	Từ đường 39 đến đường thôn	198		38,8
	Từ ông Đình đến ông Tuấn	460		90,2
	Bm 3m	463	Bm=3,5m,BT M200, dày 16cm	70,9
	Từ ông Nho đến đường xã	65		10,9
	Từ ông Toàn đến đường thôn	70		11,8
	Từ ông Kiên đến đường xã	328		48,2
	Nhánh cấp 1			1.493,8
	Bm 3m	1.650	Bm=3m,BT M200;dày 14cm	242,6
	Từ ông Nho - áp giếng	600		88,2
	Từ ông Hoạch đến ông Triết	175		25,7
	Từ ông Hùng đến ông Phúng	180		26,5
	Từ ông Giao đến đường cồn	320		47,0
	Từ nước khoáng đến N địa	225		33,1
	Từ ông Triệu đến Đường thôn	150		22,1
	Bm 2,5m	10.173	Bm=2,5m,BT M200;dày 14cm	1.251,2
	Từ ông Đốc đến đường thôn	40		4,9
	Từ ông Ngử đến đường thôn	95		11,7
	Từ ông Thần đến đường thôn	90		11,1
	Từ ông Mỹ đến đường thôn	30		3,7
	Từ ông Thơi đến đường thôn	42		5,2
	Từ ông Cẩn đến Đường thôn	30		3,7
	Từ ông Hưng đến Đường thôn	40		4,9
	Từ ông Tuynh đến Đường thôn	35		4,3
	Từ ông Huỳnh đến Đường thôn	30		3,7
	Từ ông Mẫn đến Đường thôn	25		3,1
	Từ ông Cai đến Đường thôn	25		3,1
	Từ ông Hoàn đến Đường thôn	80		9,8
	Từ ông Ứng đến Đường thôn	15		1,8
	Từ ông Việt đến Đường thôn	15		1,8
	Từ ông Khoa đến Đường thôn	80		9,8
	Từ ông Diệt đến Đường thôn	80		9,8
	Từ ông Nhung đến Đường thôn	80		9,8
	Từ ông Ven đến Đường thôn	25		3,1
	Từ ông Liêm đến Đường thôn	20		2,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Nhụ đến Đường thôn	25		3,1
	Từ ông Mơ đến Đường thôn	25		3,1
	Từ ông Chiến đến Đường thôn	20		2,5
	Từ ông Thắng đến Đường thôn	50		6,2
	Từ ông Tựa đến Đường thôn	45		5,5
	Từ ông Tý đến Đường thôn	25		3,1
	Từ ông Minh đến Đường thôn	30		3,7
	Từ ông Úy đến Đường thôn	50		6,2
	Từ ông Triển đến Đường thôn	30		3,7
	Từ ông Nguyên đến Đường thôn	30		3,7
	Từ ông Thiêm đến Đường thôn	30		3,7
	Từ ông Linh đến Đường thôn	40		4,9
	Từ ông Quang đến Đường thôn	60		7,4
	Từ ông Tại đến Đường thôn	50		6,2
	Từ ông Lựu đến Đường thôn	30		3,7
	Từ ông Hoạch đến Đường thôn	31		3,8
	Từ ông Địa đến Đường thôn	45		5,5
	Từ ông Thương đến Đường thôn	45		5,5
	Từ ông Phương đến Đường thôn	36		4,4
	Từ ông Nhân đến Đường thôn	28		3,4
	Từ ông Pha đến Đường thôn	14		1,7
	Từ ông Vỹ đến Đường thôn	14		1,7
	Từ ông Thuyền đến Đường thôn	20		2,5
	Từ ông Mục đến Đường thôn	28		3,4
	Từ ông Đăng đến Đường thôn	26		3,2
	Từ ông Dệt đến Đường thôn	35		4,3
	Từ ông Vu đến Đường thôn	50		6,2
	Từ ông Tất đến Đường thôn	40		4,9
	Từ ông Thịnh đến Đường thôn	30		3,7
	Từ ông Diệu đến Đường thôn	18		2,2
	Từ ông Như đến Đường thôn	65		8,0
	Từ ông Phiệt đến Đường thôn	60		7,4
	Từ ông Nga đến Đường thôn	40		4,9
	Từ ông Hồ đến Đường thôn	25		3,1
	Từ Xóm đến Đường cồn	55		6,8
	Từ ông Thiện đến Đường thôn	20		2,5
	Từ ông Bài đến Đường thôn	20		2,5
	Từ ông Bùi đến Đường thôn	25		3,1
	Từ ông Roan đến Đường thôn	30		3,7
	Từ ông Tông đến đường thôn	20		2,5
	Từ ông Núi đến đường thôn	20		2,5
	Từ ông Tại đến đường thôn	50		6,2
	Từ cầu đá đến T. bơm	160		19,7
	Từ ông Chọi đến đường thôn	20		2,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Thơi đến đường thôn	25		3,1
	Từ ông Sinh đến đường thôn	100		12,3
	Từ ông Vĩnh đến đường thôn	26		3,2
	Từ ông Trình đến đường thôn	13		1,6
	Từ ông Liên đến đường thôn	80		9,8
	Từ ông Trung đến đường thôn	30		3,7
	Từ ông Đăng đến đường thôn	13		1,6
	Từ ông Vương đến đường thôn	12		1,5
	Từ ông Tính đến đường thôn	55		6,8
	Từ ông Thép đến đường thôn	32		3,9
	Từ ông Đức đến đường thôn	32		3,9
	Từ ông Ân đến đường thôn	28		3,4
	Từ ông Sắc đến đường thôn	33		4,1
	Từ ông Chử đến đường thôn	10		1,2
	Từ ông Báu đến đường thôn	12		1,5
	Từ ông Anh đến đường thôn	14		1,7
	Từ ông Hùng đến đường thôn	17		2,1
	Từ ông Hàm đến đường thôn	70		8,6
	Từ ông Nghiêm đến đường thôn	34		4,2
	Từ ông Trường đến đường thôn	36		4,4
	Từ ông Nuôi đến đường thôn	63		7,7
	Từ ông Kiều đến đường thôn	20		2,5
	Từ ông Hiu đến đường thôn	34		4,2
	Từ ông Hưng đến đường thôn	15		1,8
	Từ ông Mãn đến đường thôn	25		3,1
	Từ ông Vinh đến đường thôn	80		9,8
	Từ ông Thoát đến đường thôn	23		2,8
	Từ ông Thoại đến đường thôn	38		4,7
	Từ ông Phán đến đường thôn	30		3,7
	Từ ông Châm đến đường thôn	44		5,4
	Từ ông Mưu đến đường thôn	10		1,2
	Từ ông Ngọc đến đường thôn	19		2,3
	Từ ông Luật đến đường thôn	11		1,4
	Từ ông Soạn đến đường thôn	27		3,3
	Từ ông Ớn đến đường thôn	20		2,5
	Từ ông Trứ đến đường thôn	20		2,5
	Từ ông Hà đến đường thôn	15		1,8
	Từ ông Sở đến bà Tháo	68		8,4
	Từ ông Tảo đến ông Tài	25		3,1
	Từ ông Tảo đến Bà Kiến	20		2,5
	Từ ông Huế đến ông Hướng	80		9,8
	Từ ông Khuây đến đường thôn	90		11,1
	Từ ông Sáng đến ông Sang	18		2,2
	Từ ông Ruẩn đến Thúc	165		20,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Giao đến ông Nho	100		12,3
	Từ ông Liên đến đường thôn	50		6,2
	Từ ông Hồng đến ông Tuấn	300		36,9
	Từ ông Tiểu đến ông Kiêm	300		36,9
	Từ Bà Huê đến ông Ánh	300		36,9
	Từ ông Đán đến Miếu	200		24,6
	Từ ông Tuấn đến đường thôn	35		4,3
	Từ ông Triu đến ông Đỗ	30		3,7
	Từ ông Đình đến đường thôn	40		4,9
	Từ ông Giáo đến đường thôn	25		3,1
	Từ ông Số đến đường thôn	30		3,7
	Từ ông Nhâm đến đường thôn	30		3,7
	Từ ông Đa đến đường thôn	18		2,2
	Từ ông Anh đến đường thôn	18		2,2
	Từ ông Hào đến đường thôn	30		3,7
	Từ ông Cơ đến đường thôn	37		4,6
	Từ ông Sử đến đường thôn	30		3,7
	Từ ông Âm đến đường thôn	25		3,1
	Từ ông Tấn đến đường thôn	30		3,7
	Từ ông Tuyển đến đường thôn	12		1,5
	Từ ông Trắc đến đường xã	30		3,7
	Từ ông Hanh đến đường thôn	25		3,1
	Từ ông Sách đến Bà Nhung	108		13,3
	Từ ông Vinh đến Bà Nhung	108		13,3
	Từ ông Sách đến đường thôn	20		2,5
	Từ ông Huỳnh đến Đường thôn	35		4,3
	Từ ông Cảo đến Ông Đức	90		11,1
	Từ ông Chính đến Đường thôn	23		2,8
	Từ ông Triết đến đường thôn	18		2,2
	Từ ông Chung đến đường thôn	12		1,5
	Từ ông Sâm đến đường thôn	18		2,2
	Từ ông Hiếu đến đường thôn	45		5,5
	Từ ông Chiến đến đường thôn	32		3,9
	Từ đường thôn đến miếu	150		18,5
	Từ ông Triển đến đường thôn	37		4,6
	Từ ông Duyên đến đường liên xã	35		4,3
	Từ ông Mân đến đường thôn	30		3,7
	Từ ông Phở đến đường liên xã	35		4,3
	Từ ông Thăng đến đường liên xã	29		3,6
	Từ ông Nhận đến đường thôn	25		3,1
	Từ ông Chiết đến đường thôn	35		4,3
	Từ ông Quý đến đường thôn	22		2,7
	Từ ông Rược đến đường thôn	44		5,4
	Từ ông Hiên đến đường thôn	45		5,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Đung đến đường thôn	43		5,3
	Từ ông Doanh đến đường thôn	61		7,5
	Từ ông Toan đến đường thôn	60		7,4
	Từ ông Trùng đến đường xã	50		6,2
	Từ ông Thanh đến đường thôn	33		4,1
	Từ ông Tuyển đến đường thôn	18		2,2
	Từ ông Hiền đến đường thôn	63		7,7
	Từ bà Diễm đến đường thôn	23		2,8
	Từ sông xẻ đến đình	170		20,9
	Từ bà Diễm đến đường thôn	23		2,8
	Từ bà Duẩn đến ông Mân	135		16,6
	Từ ông Kỳ đến Đường thôn	14		1,7
	Từ ông Dũng đến Đường thôn	48		5,9
	Từ ông Vĩnh đến Đường thôn	85		10,5
	Từ ông Đông đến ông Mưu	47		5,7
	Từ ông Trịnh đến đường thôn	50		6,2
	Từ ông Ủy đến đường đồng châu	70		8,6
	Từ ô. Hiền đến đường đồng châu	50		6,2
	Từ ông Đình đến đường thôn	80		9,8
	Từ ông Phương đến đường thôn	40		4,9
	Từ ông Đoán đến đường thôn	20		2,5
	Từ ông Oánh đến đường 39B	50		6,2
	Từ ông Bao đến đường thôn	60		7,4
	Từ ông Ban đến đường xã	40		4,9
	Từ ông Liên đến đường thôn	20		2,5
	Từ ông Tô đến đường 39B	30		3,7
	Từ ông Hệ đến Đường 39B	30		3,7
	Từ ông Phao đến đường thôn	20		2,5
	Từ ông Tuệ đến đường thôn	20		2,5
	Từ ông Hải đến Đường thôn	200		24,6
	Từ ông Hứa đến Đường thôn	41		5,0
	Từ ông Loát đến Đường thôn	50		6,2
	Từ ông Tỉnh đến Đường thôn	21		2,6
	Từ ông Ruấn đến Đường thôn	60		7,4
	Từ ông Phau đến Đường thôn	50		6,2
	Từ ông Ánh đến Đường thôn	35		4,3
	Từ ông Hường đến Đường thôn	40		4,9
	Từ ông Thục đến Đường thôn	51		6,3
	Từ bà Trung đến Đường thôn	35		4,3
	Từ ông Ưu đến Đường thôn	75		9,2
	Từ ông Chính đến Đường thôn	70		8,6
	Từ ông Năm đến Đường thôn	70		8,6
	Từ ông Giang đến Đường thôn	50		6,2
	Từ ông Hằng đến Đường thôn	65		8,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Liên đến Đường thôn	93		11,4
	Từ ông Mạnh đến Đường thôn	60		7,4
	Từ ông Uy đến Đường thôn	70		8,6
	Từ ông Khuy đến Đường thôn	35		4,3
	Từ ông Kính đến Đường thôn	35		4,3
	Từ ông Ly đến Đường thôn	21		2,6
	Từ bà Dứa đến T. Bơm xóm 13	99		12,2
	Từ ông Tô đến đường thôn	92		11,3
	Từ ông Đoán đến Đường thôn	64		7,8
	Từ ông Thuyền đến Đường thôn	87		10,7
	Từ ông Át đến Đường thôn	62		7,6
	Từ ông Sáng đến Đường thôn	38		4,7
	Từ ông Lũy đến Đường thôn	50		6,2
	Từ Bà Vóc đến Đường thôn	60		7,4
	Từ Bà Vui đến Đường thôn	45		5,5
	Từ bà Sỹ đến Đường thôn	21		2,6
	Từ bà Đoàn đến Đường thôn	35		4,3
	Từ ông Uy đến Đường thôn	30		3,7
16	Xã Tây Tiến			179,9
*	Đường trục thôn	918		179,9
	Bm 3,5m	918	Bm=3,5m,BT M200;dày 16cm	
	Đường Từ hội trường thôn Nguyệt Lũ đến đường 221	530		103,9
	Đường Từ Ô. Phiên- Ô. Phạm Dũng thôn Đông Cao 1	193		37,8
	Đường Từ Ô Thái- Ô. Lương Sing thôn Đông Cao 1	195		38,2
17	Xã Nam Hà			2.586,8
*	Đường giao thông nội đồng	328	Bm=3,5m,BT M200;dày 14cm	63,6
	221B cũ- Nghĩa trang ĐQ	328		63,6
*	Đường trục chính thôn			1.204,0
	Bm 3,5m	5.512	Bm=3,5m,BT M200;dày 16cm	1.080,4
	Từ 221B (ĐH) - Cầu ông Hạm	798		156,4
	Từ 221B - Đền Vĩnh Trung	1.080		211,7
	QP số 7 - Nam diên ngõ chùa HT	103		20,2
	Từ 221(BNgõ phẩn) - QPsố 7	825		161,7
	Từ 221B Lệ - Cầu cơ giới	318		62,3
	Từ 221B Sanh - Ngõ Chúng ĐQ	991		194,2
	Khu dân cư đường Hồng Hà	115		22,5
	Ngã tư ông Hán- Ngõ ông Hạp	350		68,6
	Từ 221 (Ông Tiết)- QPsố 7 - HT	932		182,7
	Bm 3m	736	Bm=3m,BT M200;dày 16cm	123,6
	Từ 221B (HT)- Ngõ ông Phô	736		123,6
*	Nhánh cấp 1			

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Bm 3m	1.288	Bm=3m,BT M200;dày 14cm	189,3
	Trục thôn - Ngõ Khâm	90		13,2
	ngã ba Khước - ngã ba Thới	225		33,1
	Từ 221B - ngã ba Sơn	385		56,6
	221B - Ngõ viên	120		17,6
	Ngã ba trục thôn - ngõ ý	70		10,3
	Trục thôn - Ngõ ông Hạp	98		14,4
	221B - Trạm biến áp	75		11,0
	Từ 2201B- Ngõ Sanh	105		15,4
	Từ 221B - Ngõ Trấn	120		17,6
	Bm 2,5m	3.579	Bm=2,5m,BT M200;dày 14cm	440,2
	221B cũ - Cầu ĐQ (Hải)	115		14,1
	221B mới - 221 cũ (Ngõ Đám)	73		9,0
	221B - ngõ ông Phong	53		6,5
	Trục thôn - Ngõ Cẩm	195		24,0
	từ 221B - Ngõ Hân	96		11,8
	Trục thôn - Ngõ Rụ	97		11,9
	Đường QP số 7 - Ngõ ông Tân	78		9,6
	Trục thôn - Ngõ ông Tường	69		8,5
	Trục thôn - Ngõ Hưởng	58		7,1
	Trục thôn - Ngõ ông Dũng	98		12,1
	Trục thôn - Ngõ ông Cường	108		13,3
	Trục thôn - Ngõ ông Mục	95		11,7
	Từ 221B - ngõ ông Nhã	90		11,1
	221B - Ngõ ông Mão	100		12,3
	Ngõ Vượng - Ngõ Hùng	121		14,9
	Ngõ Hiến	88		10,8
	Ngõ Bằng - ngõ Vinh	177		21,8
	Từ 221 - ngõ ông Đề, ông Riêm	147		18,1
	Từ 221b - Ngõ ông Hán	110		13,5
	Trục thôn - Trục thôn ngõ Đàn	350		43,1
	Từ 221B - Ngõ ông Hùng	106		13,0
	Từ 221B - Ngõ ông Tài	59		7,3
	Trục thôn - Ngõ ông Thuận	65		8,0
	Trục thôn - Ngõ ông Thạo	115		14,1
	221B - ngõ ông Tứ	65		8,0
	221B - Ngõ Hà	45		5,5
	221B - Ngõ Lê Sửu	70		8,6
	221B - Ngõ Trâm	65		8,0
	221B Ngõ ông Lê	52		6,4
	Từ 221B - Ngõ Lâm	50		6,2
	Từ 221B - ngõ Sửu	69		8,5
	221B Ngõ Tân	58		7,1
	Trục thôn - Ngõ Bình	62		7,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ 221B - Ngõ Nhân	63		7,7
	221B - ngõ Thanh	62		7,6
	Trục thôn - Ngõ Thanh	130		16,0
	Trục thôn - Ngõ Thao	125		15,4
18	Xã Đông Lâm			1.175,1
*	Đường trục thôn			292,3
	Bm 3,5m	888	Bm=3,5m,BT M200;dày 16cm	174,0
	Từ đường bờ sông đến nhà để xe trường Tiểu học	30		5,9
	Đường vào chùa Phúc Lâm	96		18,8
	Đường vào đình Nhò Lâm	36		7,1
	Từ đường trục xã đến ông L Triều	104		20,4
	Từ ông Chiến đến cầu bà Tú	60		11,8
	Từ Cầu đình đến cầu trường cấp 2	140		27,4
	Từ cầu Trường vào sau trường THCS	422		82,7
	Bm 3m	704	Bm=3m,BT M200;dày 16cm	118,3
	Từ ông Đài đến cầu thủ Công	316		53,1
	Từ cầu ô Uynh đến cống Mỏ Neo	230		38,6
	Từ ông Vinh đến ông Tâm	88		14,8
	Từ CT Tuấn Hương đến Cầu ô Uynh	70		11,8
	Đường nhánh cấp 1			882,8
	Bm 3m	473	Bm=3m,BT M200;dày 14cm	69,5
	Từ đường trục đến bà Dân	60		8,8
	Từ đường trục đến Nhà Thờ họ Vũ	67		9,8
	Từ đường trục đến bà Khảm	81		11,9
	Từ đường nhựa đến ông Đức	27		4,0
	Từ đường nhánh vào NT họ Bùi	40		5,9
	Từ đường Thanh Niên đến ông Bạo	60		8,8
	Từ đường 8A đến ông Hồng	138		20,3
	Bm 2,5m	6.611	Bm=2,5m,BT M200;dày 14cm	813,2
	Từ đường trục đến bà Châu	33		4,1
	Từ Bà Dân đến Sông Kiến Giang	80		9,8
	Từ bà Khảm đến sông Kiến Giang	82		10,1
	Từ Cu xứ đến ông Nhã	75		9,2
	Từ ông Trắc đến Sông	131		16,1
	Từ đường Nhựa đến ông Quyên	30		3,7
	Từ đường nhánh đến ông Định	21		2,6
	Từ đường nhánh đến ông Huệ	34		4,2
	Từ đường nhánh đến bà Giác	34		4,2
	Từ đường Nhựa đến ông Tuyến	35		4,3
	Từ đường nhựa đến bà Túy	50		6,2
	Từ đường nhựa đến áp ao ông Hồng	90		11,1
	Từ ông Thủ đến ông Chuyển	18		2,2
	Từ đường nhánh đến ông Hoài	34		4,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ đường Thanh Niên đến Ô Dưng	30		3,7
	Từ đường Trục đến ông Hương	30		3,7
	Từ đường nhựa vào cụ Long	50		6,2
	Từ đường KDC3 đến ông Đoàn Hỷ	60		7,4
	Từ đường KDC 3 đến ông Đoàn Thuận	81		10,0
	Từ ông Tông đến nhà thờ ông Kỳ	103		12,7
	Từ đường KDC 4 đến ông Ng Giang	84		10,3
	Từ đường KDC 4 đến ông Điệp	46		5,7
	Từ đường KDC 4 đến ông Tất	74		9,1
	Từ đường trục KDC 3 đến ông Huy	34		4,2
	Từ đường trục giữa đến bà Phiêu	40		4,9
	Từ cầu bà Tú đến bà Mến	115		14,1
	Từ ông Đoài đến ông Mạnh	40		4,9
	Từ Thủ công đến ông Phan Hóa	200		24,6
	Từ bà Mùi đến ông Khuynh	28		3,4
	Từ Bùi Minh đến Phạm Huân	45		5,5
	Đường vào ông Bùi Cảo	28		3,4
	Đường Vào ông Bùi Giang	28		3,4
	Từ ông Ngô Cời đến ông Long	37		4,6
	Đường vào bà Nhan	10		1,2
	Đường vào ông Lý	20		2,5
	Đường vào ông Âm	32		3,9
	Đường vào ông Minh, Chuyển	23		2,8
	Đường vào ông Chiến, Hiệp	25		3,1
	Đường vào bà Hê, Thêu	47		5,8
	Đường vào bà Gấm, Ly	38		4,7
	Đường vào ông Ngư, Thanh	38		4,7
	Từ đường 39 đến ông Luyện	20		2,5
	Đường vào ông Thuận, Sửu	101		12,4
	Đường vào ông Thụy, Kha	115		14,1
	Đường vào ông Vọng	50		6,2
	Đường vào Vương + Tuấn	37		4,6
	Đường vào ông Dũng, Tuynh	32		3,9
	Đường vào ông Quân, Hào	35		4,3
	Đường vào bà Bê, Hợi	35		4,3
	Đường vào Nam, Xuyên	15		1,8
	Đường vào ông Na	20		2,5
	Đường vào ông Tác	47		5,8
	Đường vào ông Hoàn + Sửu	56		6,9
	Đường vào cụ Tấn	40		4,9
	Đường vào ông Sở, Phát	79		9,7
	Đường vào ông Nhiệm, Đại	57		7,0
	Đường vào ông Thuận, Hoàng	34		4,2
	Đường vào ông Triệu, Liêu	34		4,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đường vào ông Ngo, Sâm	30		3,7
	Đường vào ông Chỗn + Tô	50		6,2
	Đường vào ông Chúc + Phác	72		8,9
	Đường vào ông Tư	25		3,1
	Đường vào bà Tuất + Nam	17		2,1
	Đường vào ông Tiên+ Tiêm	68		8,4
	Đường vào bà Cẩm, ông Đình	51		6,3
	Đường vào ông Dương, Xanh	46		5,7
	Đường vào ông Thanh, Luận	35		4,3
	Đường 8A đến cổng phụ TTH	45		5,5
	Từ ông Dương đến ông Bình	135		16,6
	Từ ông Khuynh đến ông Thuyền	70		8,6
	Từ đường 8A đến bà Mùi	73		9,0
	Đường Thanh Niên đến Vũ Cảnh	47		5,8
	Đường Thanh Niên đến ông Miên	42		5,2
	Đường Thanh Niên đến ông Uynh	46		5,7
	Dong ông Phạm Hoài	60		7,4
	Dong ông Phạm Khiên	40		4,9
	Dong ông Phạm Oanh, Hiên	48		5,9
	Dong ông Phạm Bột	38		4,7
	Dong ông Vũ Tựa	24		3,0
	Dong ông Đoàn Dũng	25		3,1
	Dong ông Phạm Mạnh	40		4,9
	Dong Ông Phạm Hoàng Anh	50		6,2
	Dong ông Trần Ngọ	67		8,2
	Dong ông Vũ Tư	40		4,9
	Dong ông Trần Dục	30		3,7
	Dong ông Phạm Tuyềnh	40		4,9
	Dong ông Đoàn Thạch	60		7,4
	Dong ông Trần Học	27		3,3
	Từ đường trục đến ông Trần Nho	25		3,1
	Dong ông Phạm Trung	31		3,8
	Từ đường trục giữa đến bà Ngọ	94		11,6
	Từ đường trục giữa đến Đoàn Tám	45		5,5
	Dong ông Mai Hiễn	77		9,5
	Dong ông Phạm Chính	30		3,7
	Dong ông Bách đến Vĩnh	80		9,8
	Dong ông Mai Tẩy	19		2,3
	Dong ông Phạm Dưỡng	20		2,5
	Từ đường trục giữa đến ông Lợi	56		6,9
	Từ đường TN đến Phạm Kiển	43		5,3
	Dong ông Phạm Đức	28		3,4
	Dong ông Phạm Giang	24		3,0
	Từ đường trục giữa đến nhà thờ	35		4,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Lê chính đến Dong Giữa	90		11,1
	Từ bà Chiêu đến ông Hiền	42		5,2
	Dong ông Đoàn Ngân	37		4,6
	Dong ông Đoàn Giá	27		3,3
	Dong cụ Đoàn thị Gái (Hân)	29		3,6
	Dong ông Đoàn Thước	43		5,3
	Dong ông Đoàn Hiên	26		3,2
	Dong ông Đoàn Thái	30		3,7
	Dong ông Phạm Liễu	40		4,9
	Dong ông Tô Thoa	35		4,3
	Dong ông Nguyễn Thuật	22		2,7
	Dong ông Lê Nghị	45		5,5
	Dong ông Phạm Khiến	70		8,6
	Dong ông Nguyễn Mai	53		6,5
	Dong ông Ngô Bấy	53		6,5
	Dong ông Bùi Thuấn, Nhà thờ	20		2,5
	Dong ông Đoàn Thoan	25		3,1
	Dong ông Đoàn Thắng	30		3,7
	Dong ông Đoàn Mầu	20		2,5
	Từ đoàn Tuấn đến Thanh Tây	30		3,7
	Từ Trạm biến áp 6 đến trạm bơm	184		22,6
	Từ trạm biến áp đến ngõ cụ Hân	60		7,4
	Từ ông Đoàn Hiên đến bà Liễu	194		23,9
	Từ Vòng cón đến 39B	244		30,0
	Từ Cầu ông Bi đến Miếu	39		4,8
	Từ đường 8A đến bà Nguyễn	135		16,6
19	Xã Nam Thanh			2.832,0
*	Đường giao thông nội đồng	2.320	Bm=3,5m,BT M200;dày 14cm	450,1
	Đường bờ vùng thôn AQ - ĐC	2.320		450,1
*	Đường trục thôn			987,8
	Bm 3,5m	1.104	Bm=3,5m,BT M200;dày 16cm	216,4
	Từ thổ ông Thụ - ông Bình	137		26,9
	Từ thổ ông Vang - bà The	207		40,6
	Từ trạm điện - ông Nha	760		149,0
	Bm 3m	4.592	Bm=3m,BT M200;dày 16cm	771,5
	Từ thổ ông Chi - ông Khảo	392		65,9
	Từ thổ ông Thê - ông Phi	235		39,5
	Từ thổ ông Lĩnh - ông Hoàn	205		34,4
	Từ thổ ông Phương - cầu ông Mỹ	415		69,7
	Từ thổ ông Trình - ông Lương	452		75,9
	Từ Chợ đến cầu Đen	715		120,1
	Từ thổ ông Núi - cầu ông Mỹ	285		47,9
	Từ thổ ông Định - ông Tài	320		53,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Ngôn - nhà thờ T. Châu	173		29,1
	Từ thổ ông Cường-cầu ông Đĩnh	195		32,8
	Từ Trạm bơm Tiến Lợi-ông Tinh	807		135,6
	Từ cầu ông Điều - ông Thùy	398		66,9
*	Nhánh cấp 1			862,4
	Bm 3m	514	Bm=3m,BT M200;dày 14cm	75,6
	Từ thổ ông Tương - ông Phó	196		28,8
	Từ thổ ông Ngân - ông Cự	318		46,7
	Bm 2,5m	6.397	Bm=2,5m,BT M200;dày 14cm	786,8
	Từ thổ ông Bàn - cổng ông Nhi	203		25,0
	Từ thổ ông Đường - ông Thê	211		26,0
	Từ nhà thờ C. Nhai - ông Chánh	222		27,3
	Từ thổ ông Việt - ông Sắc	82		10,1
	Từ thổ ông Đăng - ông Roi	186		22,9
	Từ thổ ông Thành - ông Trung	125		15,4
	Từ thổ ông Định - ông Viện	105		12,9
	Từ thổ ông Trọng - ông Thi	98		12,1
	Từ thổ ông Tự - ông Nhật	305		37,5
	Từ ông Nhật - nhà thờ T. Sự	171		21,0
	Từ thổ ông Chi - ông Quyết	147		18,1
	Từ đường trục xã - ông Thịnh	108		13,3
	Từ đường trục xã - bà Vinh	112		13,8
	Từ đường trục xã - ông Hân	110		13,5
	Từ đường trục xã - ông Đình	119		14,6
	Từ đường trục xã - ông Hiền	84		10,3
	Từ thổ ông Lục - ông Bôn	174		21,4
	Từ thổ ông Thuận - ông Diên	298		36,7
	Từ thổ ông Rạng - ông Ái	375		46,1
	Từ thổ ông Quyết - ông Xon	222		27,3
	Từ thổ ông Vương - ông Lệnh	112		13,8
	Từ thổ ông Viện - ông Hường	145		17,8
	Từ thổ ông Liệu - trạm bơm	75		9,2
	Từ thổ ông Đông - ông Thuật	87		10,7
	Từ thổ ông Quyết - ông Linh	123		15,1
	Từ thổ ông Triển - ông Xảo	157		19,3
	Từ thổ ông Chúc - ông Bình	158		19,4
	Từ thổ ông Chiến - ông Thiêm	83		10,2
	Từ thổ ông Cửu - ông Ban	82		10,1
	Từ thổ ông Tôn - ông Côi	246		30,3
	Từ thổ ông Viêt - ông Trụ	227		27,9
	Từ thổ ông Cơ - ông Thi	264		32,5
	Từ thổ bà Chiên - ông Trà	193		23,7
	Từ thổ ông Luyện - bà Tho	361		44,4
	Từ thổ ông Nghị - ông Đình	328		40,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ thổ Trần Thắng - Bùi Hải	120		14,8
	Từ thổ ông Nhuận - Nam Thắng	179		22,0
*	Kênh cấp I loại 3	3.475		531,7
	>0,9m			
	Kênh vùng trạm bơm Việt Hùng	567		86,8
	Kênh vùng trạm bơm Việt Thắng	879		134,5
	Kênh vùng trạm bơm Đông Cường	1.055		161,4
	Kênh vùng trạm bơm ông Rỹ	974		149,0

7.90

